

Số: 30 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
cho các đơn vị trực thuộc năm 2026 (đầu năm)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán thu, chi ngân sách giao đầu năm 2026 cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, tổng số tiền là 4.328.704.715.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Bốn nghìn ba trăm hai mươi tám tỷ, bảy trăm linh tư triệu, bảy trăm mười lăm nghìn đồng), chi tiết theo các phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực I;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. *th*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Toàn

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.
Chương 422.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN
 VỊ THUỘC, TRỰC THUỘC ĐẦU NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số **30** /QĐ-SGDĐT ngày **06** / **01** / 2026
 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

1. Căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ

Thực hiện phân bổ và giao theo: Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026. Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội.

2. Dự toán ngân sách nhà nước phân bổ và giao cho các đơn vị thuộc, trực thuộc đầu năm 2026

2.1. Tổng hợp phân bổ, giao dự toán: Theo phụ lục số 01 kèm theo.

2.2. Đối với Văn phòng Sở, Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội: Theo phụ lục số 02 kèm theo.

2.3. Đối với 29 trung tâm GDNN-GDTX: Theo phụ lục số 03 kèm theo.

2.4. Đối với 124 cơ sở giáo dục thực hiện đặt hàng theo giá dịch vụ giáo dục: Theo phụ lục số 04 kèm theo.

2.5. Kinh phí cấp bù tiền miễn học phí: Theo phụ lục số 05 kèm theo.

2.6. Các nội dung kinh phí khác không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: Thực hiện phân bổ theo Quyết định của UBND Thành phố.

Dự toán giao năm 2026 đã tiết kiệm 10% để dành cải cách tiền lương và 10% để bổ sung nguồn an sinh xã hội theo quy định./.

PHỤ LỤC SỐ 01
TỔNG HỢP CÔNG KHAI TÍNH PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-SGDDT ngày 06 / 01 / 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Chương 422.

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú
		Tổng số	Chia ra				Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ		
			Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước						
			Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên theo phương án tự chủ được phê duyệt	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm	Cộng			
A	B	1=2+5+6+7	2	3	4	5=3+4	6	7	
	TỔNG SỐ	3.281.566.733	206.036.963	1.674.957.787	819.719.819	2.494.677.606	561.376.164	19.476.000	
	Chia ra:								
	Quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3.281.566.733	206.036.963	1.674.957.787	819.719.819	2.494.677.606	561.376.164	19.476.000	
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường Mầm non B	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	-	-	-	-	-	-	-	
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 072	44.128.782	-	27.528.893	13.442.694	40.971.587	3.157.195	-	
1	Trường Tiểu học Bình Minh	10.448.652	-	6.632.688	3.416.839	10.049.527	399.125	-	
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	19.632.617	-	11.803.821	5.548.436	17.352.257	2.280.360	-	
3	Trường PTCS Xã Đàn	14.047.513	-	9.092.384	4.477.419	13.569.803	477.710	-	
4	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 073	-	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 074	2.770.659.921	-	1.647.428.894	806.277.125	2.453.706.019	297.477.902	19.476.000	
1	Trường THPT Đồng Đa	24.341.184	-	13.998.525	6.341.396	20.339.921	4.001.263	-	
2	Trường THPT Kim Liên	24.902.845	-	14.056.616	6.538.345	20.594.961	4.307.884	-	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đồng Đa	24.003.730	-	13.638.789	6.229.355	19.868.144	4.135.586	-	
4	Trường THPT Quang Trung - Đồng Đa	24.406.991	-	14.028.842	6.356.488	20.385.330	4.021.661	-	
5	Trường THPT Văn Nội	23.523.500	-	14.652.209	7.079.116	21.731.325	1.792.175	-	
6	Trường THPT Cổ Loa	24.104.081	-	15.148.463	7.110.243	22.258.706	1.845.375	-	
7	Trường THPT Liên Hà	22.727.396	-	14.167.578	6.823.313	20.990.891	1.736.505	-	
8	Trường THPT Đông Anh	22.565.704	-	13.947.474	6.881.725	20.829.199	1.736.505	-	
9	Trường THPT Sóc Sơn	22.666.520	-	14.063.112	6.867.948	20.931.060	1.735.460	-	
10	Trường THPT Kim Anh	21.534.200	-	13.123.700	6.742.110	19.865.810	1.668.390	-	
11	Trường THPT Trung Giã	20.622.654	-	12.672.719	6.396.875	19.069.594	1.553.060	-	
12	Trường THPT Đa Phúc	21.341.964	-	13.300.183	6.419.181	19.719.364	1.622.600	-	

Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	2	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước			6	Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú	
				Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm	Công			
									Chia ra
A	B	1=2+5+6+7		3	4	5=3+4		7	
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	26.497.174		15.049.895	6.873.570	21.923.465	4.573.709		
14	Trường THPT Việt Đức	29.679.093		16.635.120	7.833.369	24.468.489	5.210.604		
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An	57.277.008		34.421.113	18.392.422	52.813.535	4.463.473		
16	Trường THPT Tây Hồ	24.404.083		13.947.790	6.226.529	20.174.319	4.229.764		
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	24.746.460		14.244.399	6.458.700	20.703.099	4.043.361		
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	23.514.667		13.496.534	6.109.312	19.605.846	3.908.821		
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	24.028.716		13.456.947	6.497.594	19.954.541	4.074.175		
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	70.232.059		42.589.542	22.831.193	65.420.735	4.811.324		
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	24.069.556		13.488.770	6.381.619	19.870.389	4.199.167		
22	Trường THPT Nhân Chính	20.268.596		11.617.487	5.153.720	16.771.207	3.497.389		
23	Trường THPT Yên Hoà	24.146.103		13.544.150	6.381.303	19.925.453	4.220.650		
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	24.658.882		13.969.955	6.424.660	20.394.615	4.264.267		
25	Trường THPT Ngọc Hồi	21.800.182		13.413.790	6.704.132	20.117.922	1.682.260		
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	24.568.323		13.888.777	6.411.590	20.300.367	4.267.956		
27	Trường THPT Ngô Thi Nhậm	23.125.050		14.474.760	6.874.265	21.349.025	1.776.025		
28	Trường THPT Thăng Long	23.078.447		13.319.749	5.847.490	19.167.239	3.911.208		
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	23.729.617		13.622.368	6.165.444	19.787.812	3.941.805		
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	24.039.324		13.595.439	6.281.825	19.877.264	4.162.060		
31	Trường THPT Trương Định	23.913.984		13.874.439	5.990.325	19.864.764	4.049.220		
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	24.236.346		14.921.287	7.445.364	22.366.651	1.869.695		
33	Trường THPT Yên Viên	22.397.309		13.858.774	6.810.580	20.669.354	1.727.955		
34	Trường THPT Dương Xá	22.182.707		13.650.753	6.814.164	20.464.917	1.717.790		
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	22.424.528		13.757.805	6.980.758	20.738.563	1.685.965		
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	23.761.276		13.635.662	6.028.220	19.663.882	4.097.394		
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	19.355.505		10.650.124	5.301.953	15.952.077	3.403.428		
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	23.957.490		13.711.844	6.098.993	19.810.837	4.146.653		
39	Trường THPT Xuân Đình	24.547.218		13.900.461	6.395.510	20.295.971	4.251.247		
40	Trường THPT Đại Mỗ	22.786.798		12.912.144	5.949.775	18.861.919	3.924.879		
41	Trường THPT Thương Cát	19.133.395		10.814.075	5.081.463	15.895.538	3.237.857		
42	Trường THPT Xuân Giang	19.473.070		12.030.658	5.958.227	17.988.885	1.484.185		
43	Trường THPT Minh Phú	17.377.039		10.487.662	5.522.327	16.009.989	1.367.050		
44	Trường THPT Cầu Giấy	24.868.835		14.254.053	6.443.608	20.697.661	4.171.174		
45	Trường THPT Trưng Vân	19.213.588		11.107.632	5.036.708	16.144.340	3.069.248		
46	Trường THPT Mê Linh	20.390.302		12.541.867	6.336.510	18.878.377	1.511.925		
47	Trường THPT Từ Liêm	17.880.777		11.043.421	5.471.636	16.515.057	1.365.720		

Số TT		Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú
			Chia ra				Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ		
			Tổng số	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước		Cộng			
				Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên theo phương án tự chi được phê duyệt	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm			Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm	
A	B	1=2+5+6+7	2	3	4	5=3+4	6	7	
48	Trường THPT Quang Minh	16.669.188		10.326.683	5.099.430	15.426.113	1.243.075		
49	Trường THPT Tiên Thịnh	16.711.650		10.302.896	5.153.424	15.456.320	1.255.330		
50	Trường THPT Tiên Phong	16.508.798		10.293.503	4.978.200	15.273.703	1.235.095		
51	Trường THPT Yên Lãng	16.388.246		10.170.049	4.979.397	15.149.446	1.238.800		
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	25.791.069		14.782.304	6.694.805	21.477.109	4.313.960		
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	57.323.321		34.990.926	18.506.034	53.496.960	3.826.361		
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	24.171.874		13.841.833	6.156.480	19.998.313	4.173.561		
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	25.107.689		14.130.008	6.680.213	20.810.221	4.297.468		
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây	44.701.171		27.312.878	13.989.205	41.302.083	3.399.088		
57	Trường THPT Tùng Thiện	24.192.470		13.601.544	6.387.853	19.989.397	4.203.073		
58	Trường THPT Xuân Khanh	19.401.638		10.781.338	5.315.173	16.096.511	3.305.127		
59	Trường THPT Ba Vì	21.217.942		13.213.715	6.417.157	19.630.872	1.587.070		
60	Trường THPT Bất Bạt	17.100.269		10.562.474	5.244.655	15.807.129	1.293.140		
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	24.724.305		15.514.057	7.499.678	23.013.735	1.710.570		
62	Trường THPT Quảng Oai	24.810.574		15.551.572	7.508.342	23.059.914	1.750.660	19.476.000	
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	43.967.291		15.742.994	8.069.087	23.812.081	679.210		
64	Trường THPT Phúc Thọ	23.477.245		14.543.568	7.179.597	21.723.165	1.754.080		
65	Trường THPT Ngọc Tảo	23.506.137		14.590.454	7.133.768	21.724.222	1.781.915		
66	Trường THPT Văn Cốc	18.844.895		11.520.609	5.901.661	17.422.270	1.422.625		
67	Trường THPT Đan Phượng	22.528.763		14.034.569	6.767.664	20.802.233	1.726.530		
68	Trường THPT Hồng Thái	19.143.998		11.854.529	5.850.979	17.705.508	1.438.490		
69	Trường THPT Tân Lập	20.527.054		12.710.382	6.290.782	19.001.164	1.525.890		
70	Trường THPT Thạch Thất	24.693.625		15.486.447	7.485.778	22.972.225	1.721.400		
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-I, Thất	22.523.329		13.998.132	6.822.322	20.820.454	1.702.875		
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	21.551.793		13.346.703	6.582.110	19.928.813	1.622.980		
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	18.620.281		11.122.412	6.022.709	17.145.121	1.475.160		
74	Trường THPT Hoài Đức A	23.467.784		14.661.198	7.099.531	21.760.729	1.707.055		
75	Trường THPT Hoài Đức B	23.667.025		14.660.677	7.199.733	21.860.410	1.806.615		
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	20.986.420		12.885.178	6.494.887	19.380.065	1.606.355		
77	Trường THPT Quốc Oai	25.094.487		15.741.255	7.605.992	23.347.247	1.747.240		
78	Trường THPT Minh Khai	22.643.338		14.006.370	6.909.393	20.915.763	1.727.575		
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	19.373.499		11.939.416	5.935.173	17.874.589	1.498.910		
80	Trường THPT Chương Mỹ A	24.734.338		14.206.941	6.428.484	20.635.425	4.098.913		
81	Trường THPT Chương Mỹ B	23.479.965		14.686.305	7.024.570	21.710.875	1.769.090		
82	Trường THPT Chúc Động	24.069.881		14.871.335	7.352.126	22.223.461	1.846.420		

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú
		Chia ra						
		Tổng số	2	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước			Cộng	
				Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm			
A	B	1=2+5+6+7	2	3	4	5=3+4	6	7
83	Trường THPT Xuân Mai	27.206.974		17.078.894	8.288.500	25.367.394	1.839.580	
84	Trường THPT Thanh Oai A	22.460.218		13.863.672	6.907.446	20.771.118	1.689.100	
85	Trường THPT Thanh Oai B	22.745.152		14.080.547	6.878.415	20.958.962	1.786.190	
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	23.850.832		14.619.012	7.374.000	21.993.012	1.857.820	
87	Trường THPT Thường Tín	22.347.383		13.851.730	6.788.313	20.640.043	1.707.340	
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	19.870.473		12.400.476	6.002.722	18.403.198	1.467.275	
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	19.012.964		11.878.080	5.665.614	17.543.694	1.469.270	
90	Trường THPT Văn Tảo	18.216.401		11.340.277	5.479.339	16.819.616	1.396.785	
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	19.591.689		12.227.843	5.897.141	18.124.984	1.466.705	
92	Trường THPT Mỹ Đức A	24.484.754		14.920.571	7.804.023	22.724.594	1.760.160	
93	Trường THPT Mỹ Đức B	21.141.266		13.226.679	6.377.107	19.603.786	1.537.480	
94	Trường THPT Mỹ Đức C	18.494.085		11.307.512	5.796.818	17.104.330	1.389.755	
95	Trường THPT Hợp Thanh	17.700.175		11.000.664	5.343.766	16.344.430	1.355.745	
96	Trường THPT Ứng Hoà A	19.328.401		12.070.972	5.833.949	17.904.921	1.423.480	
97	Trường THPT Ứng Hoà B	17.088.955		10.318.505	5.447.480	15.765.985	1.322.970	
98	Trường THPT Đại Cường	13.386.863		7.987.555	4.425.843	12.413.398	973.465	
99	Trường THPT Lưu Hoàng	17.306.634		10.644.948	5.351.731	15.996.679	1.309.955	
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	19.460.432		12.186.881	5.883.986	18.070.867	1.389.565	
101	Trường THPT Phú Xuyên A	23.773.894		14.865.827	7.172.892	22.038.719	1.735.175	
102	Trường THPT Phú Xuyên B	20.750.931		12.733.999	6.420.837	19.154.836	1.596.095	
103	Trường THPT Đông Quan	19.027.624		11.830.620	5.759.179	17.589.799	1.437.825	
104	Trường THPT Tân Dân	16.564.167		10.326.717	5.007.960	15.334.677	1.229.490	
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	22.391.004		13.954.435	6.705.004	20.659.439	1.731.565	
106	Trường THPT Thạch Bàn	24.257.986		13.740.570	6.388.123	20.128.693	4.129.293	
107	Trường THPT Minh Quang	15.086.983		8.971.881	4.919.242	13.891.123	1.195.860	
108	Trường THPT Phúc Lợi	23.905.440		13.442.928	6.236.220	19.679.148	4.226.292	
109	Trường THPT Đông Mỹ	20.488.954		12.524.651	6.383.123	18.907.774	1.581.180	
110	Trường THPT Xuân Phương	23.864.119		13.510.740	6.217.359	19.728.099	4.136.020	
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	21.167.442		12.770.839	6.709.498	19.480.337	1.687.105	
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	21.024.484		12.778.165	6.622.864	19.401.029	1.623.455	
113	Trường THPT Hoài Đức C	16.424.075		10.059.257	5.108.918	15.168.175	1.255.900	
114	Trường THPT Khương Đình	24.022.312		13.391.293	6.334.853	19.726.146	4.296.166	
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	17.524.783		9.786.234	4.838.716	14.624.950	2.899.833	
116	Trường THPT Mỹ Đình	23.489.560		13.095.580	6.180.057	19.275.637	4.213.923	

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú
		Chia ra							
		Tổng số	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước				Cộng		
			Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên theo phương án tự chủ được phê duyệt	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm				
A	B	1=2+5+6+7	2	3	4	5=3+4	6	7	
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	23.690.858		14.552.044	7.251.924	21.803.968	1.886.890		
118	Trường THPT Minh Hà	14.575.819		9.057.349	4.368.685	13.426.034	1.149.785		
119	Trường THPT Thọ Xuân	15.288.601		9.297.802	4.783.919	14.081.721	1.206.880		
120	Trường THPT Đỗ Mười	7.859.440		3.127.407	3.327.826	6.455.233	1.404.207		
121	Trường THPT Phúc Thịnh	8.489.446		3.891.028	3.926.388	7.817.416	672.030		
122	Trường THPT Lê Lợi	-				-			
123	Trường THPT Phan Huy Chú - Đồng Đa	-				-			
124	Trường THPT Hoàng Cầu	3.072.720				-	3.072.720		
125	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-				-			
	Cộng Loại 070 Khoản 075	228.788.266	194.595.984	-	-	-	34.192.282	-	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình	3.532.787	2.725.299			-	807.488		
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy	4.469.766	3.848.681			-	621.085		
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa	5.196.207	4.335.368			-	860.839		
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng	3.693.629	2.853.963			-	839.666		
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố - Hoàn Kiếm	3.359.813	2.532.826			-	826.987		
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm	2.842.859	2.388.678			-	454.181		
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân	3.755.940	2.830.745			-	925.195		
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ	5.932.279	4.558.142			-	1.374.137		
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai	4.345.888	3.276.233			-	1.069.655		
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh	1.426.730	-			-	1.426.730		
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên	2.899.331	2.156.974			-	742.357		
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh	14.949.497	13.386.082			-	1.563.415		
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn	9.203.635	8.222.380			-	981.255		
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì	7.272.292	6.457.287			-	815.005		
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm	10.707.950	9.570.565			-	1.137.385		
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì	11.868.516	10.637.696			-	1.230.820		
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây	10.109.936	7.724.672			-	2.385.264		
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ	12.787.340	11.449.645			-	1.337.695		
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng	11.557.428	10.351.213			-	1.206.215		
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất	13.205.151	11.800.386			-	1.404.765		
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ	15.050.492	11.624.713			-	3.425.779		
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên	7.771.081	6.948.761			-	822.320		
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai	14.566.572	13.041.442			-	1.525.130		
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức	12.307.581	10.997.056			-	1.310.525		
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông	8.198.646	6.173.602			-	2.025.044		

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú
		Chia ra							
		Tổng số	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên theo phương án từ chủ được phê duyệt	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước			Cộng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	
				Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm				
A	B	1=2+5+6+7	2	3	4	5=3+4	6	7	
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai	7.643.261	6.824.361			-	818.900		
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín	6.863.752	6.092.637			-	771.115		
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa	6.718.068	5.968.043			-	750.025		
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức	6.551.839	5.818.534			-	733.305		
	Cộng Loại 070 Khoản 092	226.548.785	-	-	-	-	226.548.785		
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	45.267.420				-	45.267.420		
2	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ Du lịch và Thời trang Hà Nội	24.698.740				-	24.698.740		
3	Trường Trung cấp nghề Cơ khí I Hà Nội	35.061.520				-	35.061.520		
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội	29.126.100				-	29.126.100		
5	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	30.308.975				-	30.308.975		
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hà Nội	17.560.400				-	17.560.400		
7	Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội	11.320.530				-	11.320.530		
8	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long	22.085.600				-	22.085.600		
9	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội	11.119.500				-	11.119.500		
10	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-				-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 085	11.440.979	11.440.979	-	-	-	-	-	
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	11.440.979	11.440.979			-	-	-	
2	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-				-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 098	-	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-				-	-	-	

Ghi chú:

- (1) Dự toán giao năm 2026 đã tiết kiệm 10% để dành cải cách tiền lương và 10% để bổ sung nguồn an sinh xã hội theo quy định.
- (3) Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ ở 1,49 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng sau khi sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo chế độ quy định của cơ quan, đơn vị (nếu có).
- (4) Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện quỹ tiền thưởng sau khi sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo chế độ quy định của cơ quan, đơn vị (nếu có).

Chương 422.

		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
		Chia ra							
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (3)	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (4)	Nhiệm vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi, hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học, công tác kiểm tra hoạt động chuyên môn, công tác kiểm định chất lượng giáo dục, công tác kiểm tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh, phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyển trung học phổ thông	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Phổ cập giáo dục các cấp học	
A	B	8=9+...+34	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	1.002.354.982	40.007.069	3.580.913	106.960.000	178.845.000	7.061.000	1.164.000	
	Chia ra:	-	-	-	-	-	-	-	
	Quản lý hành chính	1.002.354.982	40.007.069	3.580.913	106.960.000	178.845.000	7.061.000	1.164.000	
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	5.344.190	-	-	940.000	-	-	-	
1	Cộng Loại 070 Khoản 071	2.781.675							
1	Trường Mầm non B	1.622.515			940.000				
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	940.000							
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	18.182.404	-	-	2.738.000	-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 072	3.506.100							
1	Trường Tiểu học Bình Minh	6.364.708							
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	5.573.596							
3	Trường PTCS Xã Đàn	2.738.000			2.738.000				
4	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	5.519.000	-	-	5.519.000	-	-	-	
	Cộng Loại 070 Khoản 073	5.519.000			5.519.000				
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	440.499.610	-	-	21.877.000	178.845.000	7.061.000	1.164.000	
	Cộng Loại 070 Khoản 074	1.812.086							
1	Trường THPT Đồng Đa	30.000							
2	Trường THPT Kim Liên	14.700							
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2.213.806							
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	958.600							
5	Trường THPT Văn Nội	9.450							
6	Trường THPT Cổ Loa	251.500							
7	Trường THPT Liên Hà	8.100							
8	Trường THPT Đông Anh	828.700							
9	Trường THPT Sóc Sơn	713.220							
10	Trường THPT Kim Anh	5.400							
11	Trường THPT Trung Giã	16.200							
12	Trường THPT Đa Phúc								

		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Chia ra					
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí ngân sách để thực hiện cải cách tiền lương (3)					Kinh phí ngân sách Thanh phố bổ sung Quỹ tiền thương (4)	Nghiep vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm định chất lượng giáo dục; công tác kiểm tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông	Kinh phí lập huấn đối tượng học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Phổ cập giáo dục các cấp học
			9	10	11	12	13					
A	B	8-9+...+34										
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	429.894										
14	Trường THPT Việt Đức	1.250.500										
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An	10.896.486										
16	Trường THPT Tây Hồ	265.980										
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	1.916.628										
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	1.713.000										
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	1.274.487										
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	18.136.907										
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	12.600										
22	Trường THPT Nhân Chính	8.100										
23	Trường THPT Yên Hoà	24.300										
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	1.368.900										
25	Trường THPT Ngọc Hồi	13.350										
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	40.500										
27	Trường THPT Ngô Thì Nhậm	606.825										
28	Trường THPT Thăng Long	22.650										
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1.259.750										
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	599.753										
31	Trường THPT Trương Định	567.540										
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	1.134.900										
33	Trường THPT Yên Viên	16.200										
34	Trường THPT Dương Xá	13.800										
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	9.300										
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	650.319										
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	18.900										
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	32.700										
39	Trường THPT Xuân Đình	344.790										
40	Trường THPT Đại Mỗ	1.916.058										
41	Trường THPT Thượng Cát	300.240										
42	Trường THPT Xuân Giang	12.000										
43	Trường THPT Minh Phú	1.020.850										
44	Trường THPT Cầu Giấy	3.028.242										
45	Trường THPT Trưng Vân	1.044.216										
46	Trường THPT Mễ Linh	3.035.709										
47	Trường THPT Tự Lập	758.238										

Chia ra

Tên đơn vị

Tổng số

Số TT

Kinh phí ngân sách
Thành phố bổ sung
để thực hiện cải
cách tiền lương (3)

Kinh phí ngân
sách Thành phố bổ
sung Quỹ tiền
thương (4)

Nghiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi
giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập
tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm
định chất lượng giáo dục; công tác kiểm tra
giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học
sinh phổ thông và các nội dung khác có
liên quan đến hoạt động chuyên môn
ngành)

Tổ chức thi tốt nghiệp
trung học phổ thông;
thi tuyển sinh vào lớp
10 và lớp 10 chuyên
trung học phổ thông

Kinh phí tập huấn đội
tuyển học sinh giỏi
tham dự kỳ thi học
sinh giỏi cấp quốc gia
của thành phố Hà Nội

Phổ cập giáo dục các
cấp học

A	B	8-9+...+34	9	10	11	12	13	14
48	Trường THPT Quang Minh	1.668.999						
49	Trường THPT Tiến Thịnh	5.400						
50	Trường THPT Tiên Phong	1.193.400						
51	Trường THPT Yên Lãng	10.050						
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2.126.847						
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	14.923.514						
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	906.849						
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	12.000						
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây	11.750.380						
57	Trường THPT Tùng Thiện	1.739.925						
58	Trường THPT Xuân Khanh	786.300						
59	Trường THPT Ba Vì	25.200						
60	Trường THPT Bất Bạt	785.673						
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	239.172						
62	Trường THPT Quảng Oai	1.717.095						
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	-						
64	Trường THPT Phúc Thọ	995.100						
65	Trường THPT Ngọc Tảo	2.005.980						
66	Trường THPT Văn Cốc	9.450						
67	Trường THPT Đan Phượng	489.060						
68	Trường THPT Hồng Thái	2.135.640						
69	Trường THPT Tân Lập	2.309.202						
70	Trường THPT Thạch Thất	403.920						
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	1.337.472						
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	237.909						
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	10.350						
74	Trường THPT Hoài Đức A	840.846						
75	Trường THPT Hoài Đức B	4.800						
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	346.320						
77	Trường THPT Quốc Oai	150.204						
78	Trường THPT Minh Khai	149.229						
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	12.150						
80	Trường THPT Chương Mỹ A	13.500						
81	Trường THPT Chương Mỹ B	13.500						
82	Trường THPT Chúc Động	13.500						

		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Chia ra				
		Tổng số	9	10	11	12	13	14			
Số TT	Tên đơn vị										
		8-9+...+34									
A	B	26.298									
83	Trường THPT Xuân Mai	2.586.708									
84	Trường THPT Thanh Oai A										
85	Trường THPT Thanh Oai B	1.800.063									
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	953.166									
87	Trường THPT Thường Tín	243.540									
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	20.100									
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	1.212.450									
90	Trường THPT Văn Tảo	51.786									
91	Trường THPT Lý Từ Tấn	1.813.617									
92	Trường THPT Mỹ Đức A	2.303.343									
93	Trường THPT Mỹ Đức B	60.696									
94	Trường THPT Mỹ Đức C	4.656.328									
95	Trường THPT Hợp Thanh	34.398									
96	Trường THPT Ứng Hòa A	80.650									
97	Trường THPT Ứng Hòa B	1.806.219									
98	Trường THPT Đại Cường	747.090									
99	Trường THPT Lưu Hoàng	27.000									
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	1.055.946									
101	Trường THPT Phú Xuyên A	13.500									
102	Trường THPT Phú Xuyên B	580.623									
103	Trường THPT Đông Quan	95.650									
104	Trường THPT Tân Dân	17.400									
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	14.850									
106	Trường THPT Thạch Bàn	978.363									
107	Trường THPT Minh Quang	13.500									
108	Trường THPT Phúc Lợi	21.600									
109	Trường THPT Đông Mỹ	410.250									
110	Trường THPT Xuân Phương	422.685									
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	37.548									
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	1.412.613									
113	Trường THPT Hoài Đức C	13.500									
114	Trường THPT Khương Đình	6.750									
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	747.750									
116	Trường THPT Mỹ Đình	13.500									

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
		Chia ra							
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (3)	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (4)	Nhiệp vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm tra định chất lượng giáo dục; công tác kiểm tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyên trung học phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Phổ cập giáo dục các cấp học	
A	B	8=9+...+34	9	10	11	12	13	14	
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	967.113							
118	Trường THPT Minh Hà	36.450							
119	Trường THPT Thọ Xuân	9.300							
120	Trường THPT Đỗ Mười	1.093.538							
121	Trường THPT Phúc Thịnh	2.150.280							
122	Trường THPT Lê Lợi	4.003.960							
123	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa	2.329.929							
124	Trường THPT Hoàng Cầu	-							
125	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	295.724.250			21.877.000	178.845.000	7.061.000	1.164.000	
	Cộng Loại 070 Khoản 075	45.222.739	35.709.413	2.945.100	-	-	-	-	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình	1.843.817	1.554.701	239.166					
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy	2.557.281	2.195.556	179.655					
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa	2.868.889	2.473.197	384.892					
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng	1.827.905	1.628.100	121.223					
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố - Hoàn Kiếm	2.985.098	1.444.901	234.720					
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm	1.955.183	1.134.599	-					
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân	1.088.284	1.047.649	-					
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ	5.400	-	-					
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai	1.651.473	1.286.452	147.995					
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Anh	70.200	-	-					
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên	89.409	84.159	-					
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh	2.127.711	1.764.075	-					
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn	1.554.140	1.462.814	81.126					
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì	1.959.654	1.095.960	-					
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm	1.877.795	1.529.123	145.392					
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì	1.188.926	1.143.075	35.051					
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây	1.510.504	1.503.754	-					
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ	55.200	-	-					
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng	251.937	-	-					
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất	2.730.148	2.236.889	151.968					
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ	252.096	233.436	-					
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên	1.444.039	897.993	140.506					
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai	1.797.523	1.504.823	257.465					
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức	2.502.790	1.848.040	-					
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông	1.681.192	1.677.142	-					

		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
		Chia ra						
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (3)	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (4)	Nhiệm vụ chuyên môn ngành (tổ chức thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi; hội thảo tập huấn chuyên đề các cấp học; công tác kiểm tra hoạt động chuyên môn; công tác kiểm tra định chất lượng giáo dục; công tác kiểm tra giáo dục; hoạt động thể dục, thể thao học sinh phổ thông và các nội dung khác có liên quan đến hoạt động chuyên môn ngành)	Tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi tuyển sinh vào lớp 10 và lớp 10 chuyển trung học phổ thông	Kinh phí tập huấn đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia của thành phố Hà Nội	Phổ cập giáo dục các cấp học
A	B	8-9+...+34	9	10	11	12	13	14
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai	626.773	621.373	-				
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín	2.059.741	1.796.403	252.238				
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa	2.134.180	1.825.207	303.573				
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức	2.525.451	1.719.992	270.130				
	Cộng Loại 070 Khoản 092	103.248.897	-	-	9.243.400	-	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	14.893.453						
2	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ Du lịch và Thời trang Hà Nội	10.118.623						
3	Trường Trung cấp nghề Cơ khí I Hà Nội	15.239.829						
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội	15.921.913						
5	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	12.195.906						
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hà Nội	10.878.560						
7	Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội	5.280.543						
8	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long	2.511.670						
9	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội	1.079.000						
10	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	15.129.400			9.243.400			
	Cộng Loại 070 Khoản 085	22.370.109	4.297.656	635.813	-	-	-	-
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội	7.907.109	4.297.656	635.813				
2	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	14.463.000						
	Cộng Loại 070 Khoản 098	361.968.033	-	-	66.642.600	-	-	-
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	361.968.033			66.642.600			

Chương 422.

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
Số TT	Tên đơn vị	Chia ra							
		Tuyên truyền phổ biến giáo dục theo kế hoạch của UBND Thành phố	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học bổng cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2026 (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ và con em lãnh đạo ngoại giao nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt)
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	1.187.000	3.943.000	10.301.000	12.260.000	50.024.000	14.715.000	981.000	14.463.000
	Chia ra:	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.187.000	3.943.000	10.301.000	12.260.000	50.024.000	14.715.000	981.000	14.463.000
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non B	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng Loại 070 Khoản 072	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học Bình Minh	-	1.001.934	-	-	-	-	-	-
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	-	378.750	-	-	-	-	-	-
3	Trường PTCS Xã Đàn	-	207.744	-	-	-	-	-	-
4	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	415.440	-	-	-	-	-	-
	Cộng Loại 070 Khoản 073	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng Loại 070 Khoản 074	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường THPT Đống Đa	-	2.450.416	10.301.000	12.260.000	50.024.000	-	-	-
2	Trường THPT Kim Liên	-	13.350	-	-	-	-	-	-
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	-	30.000	-	-	-	-	-	-
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	-	14.700	-	-	-	-	-	-
5	Trường THPT Văn Nội	-	15.450	-	-	-	-	-	-
6	Trường THPT Cổ Loa	-	6.600	-	-	-	-	-	-
7	Trường THPT Cổ Loa	-	9.450	-	-	-	-	-	-
8	Trường THPT Liên Hà	-	13.500	-	-	-	-	-	-
9	Trường THPT Đồng Anh	-	8.100	-	-	-	-	-	-
10	Trường THPT Sóc Sơn	-	11.700	-	-	-	-	-	-
11	Trường THPT Kim Anh	-	10.950	-	-	-	-	-	-
12	Trường THPT Trung Giã	-	5.400	-	-	-	-	-	-
12	Trường THPT Đa Phúc	-	16.200	-	-	-	-	-	-

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

Chia ra

Tên đơn vị

Số
TT

Tuyển truyền phổ
biến giáo dục pháp
luật theo kế hoạch
của UBND Thành
phố

Chi trả hỗ trợ chi phí
học tập theo quy định
tại Nghị định số
238/2025/ND-CP ngày
03/9/2025 của Chính
phủ; học bổng cho
người khuyết tật

Tổ chức kỳ thi toán
học Hà Nội mở rộng
(HOMC) có sự tham
gia của học sinh quốc
tế năm 2026 (thực
hiện sau khi được cấp
có thẩm quyền phê
duyet)

Hỗ trợ kinh phí đào
tạo cho cán bộ và
con em lãnh đạo
ngoại giao nước
định của cấp có
thẩm quyền

Kinh phí học bổng
khuyến khích học
tập đối với học sinh
trung học phổ thông
chuyên trong các
trường chuyên

Kinh phí tổ chức thi
tuyển viên chức
ngành Giáo dục và
Đào tạo

Hoạt động phòng
chống tai nạn thương
tích

Kinh phí đào tạo, bồi
dưỡng cán bộ, công
chức, viên chức (thực
hiện theo nội dung và
chỉ tiêu kế hoạch
được cấp có thẩm
quyền)

A

B

13 Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm

14 Trường THPT Việt Đức

15 Trường THPT chuyên Chu Văn An

16 Trường THPT Tây Hồ

17 Trường THPT Phan Đình Phùng

18 Trường THPT Phạm Hồng Thái

19 Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình

20 Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam

21 Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân

22 Trường THPT Nhân Chính

23 Trường THPT Yên Hoà

24 Trường THPT Việt Nam - Ba Lan

25 Trường THPT Ngọc Hồi

26 Trường THPT Hoàng Văn Thụ

27 Trường THPT Ngô Thi Nhậm

28 Trường THPT Thăng Long

29 Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng

30 Trường THPT Trần Nhân Tông

31 Trường THPT Trương Định

32 Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm

33 Trường THPT Yên Viên

34 Trường THPT Dương Xá

35 Trường THPT Nguyễn Văn Cừ

36 Trường THPT Nguyễn Gia Thiều

37 Trường THPT Lý Thường Kiệt

38 Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

39 Trường THPT Xuân Đình

40 Trường THPT Đại Mỗ

41 Trường THPT Thượng Cát

42 Trường THPT Xuân Giang

43 Trường THPT Minh Phú

44 Trường THPT Cầu Giấy

45 Trường THPT Trưng Ván

46 Trường THPT Mê Linh

47 Trường THPT Từ Liêm

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

14.850

13.500

1.350

16.500

23.700

27.000

33.000

-

12.600

8.100

24.300

18.900

13.350

40.500

29.700

22.650

18.750

21.300

29.700

4.950

16.200

13.800

9.300

26.700

18.900

32.700

54.000

17.550

13.500

12.000

5.850

39.150

20.700

7.200

13.200

10.895.136

16.100.000

21

20

22

Chia ra

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
Chia ra									
Số TT	Tên đơn vị	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2026 (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ và con em lãnh đạo ngoại giao nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22
48	Trường THPT Quang Minh		18.300						
49	Trường THPT Tiến Thịnh		5.400						
50	Trường THPT Tiên Phong		5.400						
51	Trường THPT Yên Lãng		10.050						
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông		46.200						
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ		3.300			13.028.864			
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông		33.750						
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông		12.000						
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây		10.500			10.000.000			
57	Trường THPT Tùng Thiện		27.000						
58	Trường THPT Xuân Khanh		24.300						
59	Trường THPT Ba Vì		25.200						
60	Trường THPT Bất Bạt		5.400						
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì		27.600						
62	Trường THPT Quảng Oai		20.550						
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú		-						
64	Trường THPT Phúc Thọ		23.100						
65	Trường THPT Ngọc Tảo		15.000						
66	Trường THPT Văn Cốc		9.450						
67	Trường THPT Đan Phượng		2.250						
68	Trường THPT Hồng Thái		4.500						
69	Trường THPT Tân Lập		13.500						
70	Trường THPT Thạch Thất		21.600						
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-I, Thất		12.150						
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất		12.000						
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn		10.350						
74	Trường THPT Hoài Đức A		9.300						
75	Trường THPT Hoài Đức B		4.800						
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức		12.600						
77	Trường THPT Quốc Oai		150.204						
78	Trường THPT Minh Khai		39.150						
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai		12.150						
80	Trường THPT Chương Mỹ A		13.500						
81	Trường THPT Chương Mỹ B		13.500						
82	Trường THPT Chúc Động		13.500						

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
Số TT	Tên đơn vị	Chia ra							
		Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2026 (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ và con em lãnh đạo ngoại giao nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền)
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22
83	Trường THPT Xuân Mai		26.298						
84	Trường THPT Thanh Oai A		30.348						
85	Trường THPT Thanh Oai B		37.098						
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai		43.698						
87	Trường THPT Thương Tín		13.500						
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín		20.100						
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín		9.450						
90	Trường THPT Văn Tảo		51.786						
91	Trường THPT Lý Tử Tấn		6.750						
92	Trường THPT Mỹ Đức A		56.646						
93	Trường THPT Mỹ Đức B		60.696						
94	Trường THPT Mỹ Đức C		27.000						
95	Trường THPT Hợp Thanh		34.398						
96	Trường THPT Ứng Hoà A		80.650						
97	Trường THPT Ứng Hoà B		24.300						
98	Trường THPT Đại Cường		6.750						
99	Trường THPT Lưu Hoàng		27.000						
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh		59.946						
101	Trường THPT Phú Xuyên A		13.500						
102	Trường THPT Phú Xuyên B		20.550						
103	Trường THPT Đồng Quan		25.650						
104	Trường THPT Tân Dân		17.400						
105	Trường THPT Bắc Thăng Long		14.850						
106	Trường THPT Thạch Bàn		12.000						
107	Trường THPT Minh Quang		13.500						
108	Trường THPT Phúc Lợi		21.600						
109	Trường THPT Đông Mỹ		5.250						
110	Trường THPT Xuân Phương		2.700						
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai		37.548						
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh		9.450						
113	Trường THPT Hoài Đức C		13.500						
114	Trường THPT Khương Đình		6.750						
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ		6.750						
116	Trường THPT Mỹ Đình		13.500						

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
Chia ra									
Số TT	Tên đơn vị	Tuyển truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2026 (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ và con em lãnh đạo ngoại giao nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền)
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi		13.500						
118	Trường THPT Minh Hà		12.150						
119	Trường THPT Thọ Xuân		9.300						
120	Trường THPT Đỗ Mười		5.400						
121	Trường THPT Phúc Thịnh		13.500						
122	Trường THPT Lê Lợi		-						
123	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa		-						
124	Trường THPT Hoàng Cầu		-						
125	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo		47.250	10.301.000	12.260.000				
	Cộng Loại 070 Khoản 075		490.650	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình		21.600						
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy		34.650						
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa		10.800						
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng		12.000						
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố - Hoàn Kiếm		105.300						
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm		5.400						
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân		21.600						
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ		5.400						
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai		2.700						
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Anh		5.400						
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên		5.250						
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh		14.850						
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn		10.200						
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì		3.150						
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm		10.500						
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì		10.800						
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây		6.750						
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ		22.800						
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng		6.750						
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất		21.600						
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ		18.660						
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên		1.350						
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai		4.050						
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức		99.090						
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông		4.050						

Chia ra

Tên đơn vị

Số TT

	Tên đơn vị	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch của UBND Thành phố	Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng (HOMC) có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2026 (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ và con em lãnh đạo ngoại giao nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo	Hoạt động phong công tại nạn thương tích	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm giao)
A	B	15	16	17	18	19	20	21	22
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai		5.400						
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín		11.100						
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa		5.400						
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức		4.050						
	Cộng Loại 070 Khoản 092	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Giáo thông công chính Hà Nội								
2	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ Du lịch và Thời trang Hà Nội								
3	Trường Trung cấp nghề Cơ khí I Hà Nội								
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội								
5	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội								
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hà Nội								
7	Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội								
8	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long								
9	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội								
10	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo								
	Cộng Loại 070 Khoản 085	-	-	-	-	-	-	-	14.463.000
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội								
2	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo								
	Cộng Loại 070 Khoản 098	1.187.000	-	-	-	-	14.715.000	981.000	14.463.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.187.000					14.715.000	981.000	-

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chương 422.

		Kính phí nhiệm vụ không thường xuyên						
		Chia ra						
Số TT	Tên đơn vị	Kính phí xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình	Kính phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động	Kính phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Kính phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học	Tiến thưởng đối với học sinh của thành phố Hà Nội đạt thành tích cao trong các cuộc thi, kỳ thi trong nước, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt giải cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và giải Nhất cấp Thành phố	Liên hoan tài năng nhạc cụ học sinh phổ thông thành phố Hà Nội lần thứ I năm học 2025-2026
A	B	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	5.132.000	5.296.000	5.339.000	4.797.000	3.650.000	33.898.000	1.472.000
	Chia ra:							
	Quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	5.132.000	5.296.000	5.339.000	4.797.000	3.650.000	33.898.000	1.472.000
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non B							
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị							
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo							
	Cộng Loại 070 Khoản 072	-	-	-	-	2.909.000	-	-
1	Trường Tiểu học Bình Minh					588.000		
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu					1.942.600		
3	Trường PTCS Xã Đàn					378.400		
4	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo							
	Cộng Loại 070 Khoản 073	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo							
	Cộng Loại 070 Khoản 074	-	-	-	-	741.000	-	-
1	Trường THPT Đống Đa							
2	Trường THPT Kim Liên							
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa							
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa							
5	Trường THPT Văn Nội							
6	Trường THPT Cổ Loa							
7	Trường THPT Liên Hà							
8	Trường THPT Đông Anh							
9	Trường THPT Sóc Sơn							
10	Trường THPT Kim Anh							
11	Trường THPT Trung Giã							
12	Trường THPT Đa Phúc							

		Kính phi nhiệm vụ không thường xuyên						
		Chia ra						
Số TT	Tên đơn vị	Kính phi xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình	Kính phi hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động	Kính phi xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Kính phi thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học	Tiền thưởng đối với học sinh của thành phố Hà Nội đạt thành tích cao trong các cuộc thi, kỳ thi trong nước, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt giải cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và giải Nhất cấp Thành phố	Liên hoan tài năng nhạc cụ học sinh phổ thông thành phố Hà Nội lần thứ I năm học 2025-2026
A	B	23	24	25	26	27	28	29
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm							
14	Trường THPT Việt Đức							
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An							
16	Trường THPT Tây Hồ							
17	Trường THPT Phan Đình Phùng							
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái							
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình							
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam							
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân							
22	Trường THPT Nhân Chính							
23	Trường THPT Yên Hòa							
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan							
25	Trường THPT Ngọc Hồi							
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ							
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm							
28	Trường THPT Thăng Long							
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng							
30	Trường THPT Trần Nhân Tông							
31	Trường THPT Trương Định							
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm							
33	Trường THPT Yên Viên							
34	Trường THPT Dương Xá							
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ							
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều							
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt							
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai							
39	Trường THPT Xuân Đình							
40	Trường THPT Đại Mỗ							
41	Trường THPT Thượng Cát							
42	Trường THPT Xuân Giang							
43	Trường THPT Minh Phú							
44	Trường THPT Cầu Giấy							
45	Trường THPT Trưng Vân							
46	Trường THPT Mê Linh							
47	Trường THPT Từ Liêm							

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

Chia ra

Số TT		Tên đơn vị	Chia ra						Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên
			Kinh phí xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình	Kinh phí hỗ trợ đào tạo thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động	Kinh phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học	Tiến thưởng đối với học sinh của thành phố Hà Nội đạt thành tích cao trong các cuộc thi, kỳ thi trong nước, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt giải cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và giải Nhất cấp Thành phố	
A	B		23	24	25	26	27	28	29
48	Trường THPT Quang Minh								
49	Trường THPT Tiến Thịnh								
50	Trường THPT Tiên Phương								
51	Trường THPT Yên Lãng								
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông								
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ								
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông								
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông								
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây								
57	Trường THPT Tùng Thiện								
58	Trường THPT Xuân Khanh								
59	Trường THPT Ba Vì								
60	Trường THPT Bất Bạt								
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì								
62	Trường THPT Quảng Oai								
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú								
64	Trường THPT Phúc Thọ								
65	Trường THPT Ngọc Tảo								
66	Trường THPT Văn Cốc								
67	Trường THPT Đan Phượng								
68	Trường THPT Hồng Thái								
69	Trường THPT Tân Lập								
70	Trường THPT Thạch Thất								
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất								
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất								
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn								
74	Trường THPT Hoài Đức A								
75	Trường THPT Hoài Đức B								
76	Trường THPT Văn Xuân - Hoài Đức								
77	Trường THPT Quốc Oai								
78	Trường THPT Minh Khai								
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai								
80	Trường THPT Chương Mỹ A								
81	Trường THPT Chương Mỹ B								
82	Trường THPT Chúc Động								

Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

Chia ra

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn nghĩa vụ quân sự, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động	Kinh phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học	Tiền thưởng đối với học sinh của thành phố Hà Nội đạt thành tích cao trong các cuộc thi, kỳ thi trong nước, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt giải cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và giải Nhất cấp Thành phố	Liên hoan tài năng nhạc cụ học sinh phổ thông thành phố Hà Nội lần thứ I năm học 2025-2026
A	B	23	24	25	26	27	28	29
83	Trường THPT Xuân Mai							
84	Trường THPT Thanh Oai A							
85	Trường THPT I Thanh Oai B							
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai							
87	Trường THPT Thương Tín							
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín							
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín							
90	Trường THPT Văn Tảo							
91	Trường THPT Lý Tử Tấn							
92	Trường THPT Mỹ Đức A							
93	Trường THPT Mỹ Đức B							
94	Trường THPT Mỹ Đức C							
95	Trường THPT Hợp Thanh							
96	Trường THPT Ứng Hoà A							
97	Trường THPT Ứng Hoà B							
98	Trường THPT Đại Cường							
99	Trường THPT Lưu Hoàng							
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh							
101	Trường THPT Phú Xuyên A							
102	Trường THPT Phú Xuyên B							
103	Trường THPT Đồng Quan							
104	Trường THPT Tân Dân							
105	Trường THPT Bắc Thăng Long							
106	Trường THPT Thạch Bàn							
107	Trường THPT Minh Quang							
108	Trường THPT Phúc Lợi							
109	Trường THPT Đông Mỹ							
110	Trường THPT Xuân Phương							
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai							
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh							
113	Trường THPT Hoài Đức C							
114	Trường THPT Khương Đình							
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ					741.000		
116	Trường THPT Mỹ Đình							

		Kính phí nhiệm vụ không thường xuyên						
		Chia ra						
Số TT	Tên đơn vị	Kính phí xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình	Kính phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động	Kính phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Kính phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học	Tiến thưởng đối với học sinh của thành phố Hà Nội đạt thành tích cao trong các cuộc thi, kỳ thi trong nước, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt giải cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và giải Nhất cấp Thành phố	Liên hoan tài năng nhạc cụ học sinh phổ thông thành phố Hà Nội lần thứ I năm học 2025-2026
A	B	23	24	25	26	27	28	29
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi							
118	Trường THPT Minh Hà							
119	Trường THPT Thọ Xuân							
120	Trường THPT Đỗ Mười							
121	Trường THPT Phúc Thịnh							
122	Trường THPT Lê Lợi							
123	Trường THPT Phan Huy Chú - Đống Đa							
124	Trường THPT Hoàng Cầu							
125	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-
Cộng Lại 070 Khoản 075								
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình							
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy							
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa							
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng							
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàn Kiếm							
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm							
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân							
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ							
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai							
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh							
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên							
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh							
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn							
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì							
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm							
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì							
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây							
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ							
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng							
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất							
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ							
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên							
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai							
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức							
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông							

		Kính phí nhiệm vụ không thường xuyên						
		Chia ra						
Số TT	Tên đơn vị	Kính phí xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình	Kính phí hỗ trợ đào tạo thành niên vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố	Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động	Kính phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	Kính phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học	Tiền thưởng đối với học sinh của thành phố Hà Nội đạt thành tích cao trong các cuộc thi, kỳ thi trong nước, quốc tế và giáo viên có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt giải cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và giải Nhất cấp Thành phố	Liên hoan tài năng nhạc cụ học sinh phổ thông thành phố Hà Nội lần thứ I năm học 2025-2026
A	B	23	24	25	26	27	28	29
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai							
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín							
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa							
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức							
	Cộng Loại 070 Khoản 092	5.132.000	5.296.000	5.339.000	4.797.000	-	-	-
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1.109.600	491.600	391.400	1.030.000			
2	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ Du lịch và Thời trang Hà Nội	490.500		392.400	343.300			
3	Trường Trung cấp nghề Cơ khí I Hà Nội	1.030.100	1.076.400	391.400	343.300			
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội			238.400	686.700			
5	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	883.000		389.400	686.700			
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hà Nội	392.500		348.100				
7	Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội	294.300		343.300	686.700			
8	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long	539.600		343.300	677.000			
9	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội	392.400		343.300	343.300			
10	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo		3.728.000	2.158.000				
	Cộng Loại 070 Khoản 085	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội							
2	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo							
	Cộng Loại 070 Khoản 098	-	-	-	-	-	33.898.000	1.472.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo						33.898.000	1.472.000

Chương 422.

Kính phi nhiệm vụ không thường xuyên		Chia ra					Tổng dự toán giao (1)
Số TT	Tên đơn vị	Chia ra					Chi cái tạo, sửa chữa các công trình
		Tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2025-2026 tại Hà Nội	Tổ chức Kỳ thi Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ 19 năm 2026 tại Hà Nội	Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)		
A	B	30	31	32	33	34	35 =1+8
	TỔNG SỐ	15.696.000	48.473.000	248.679.000	91.245.000	93.186.000	4.283.921.715
	Chia ra:	-	-	-	-	-	-
	Quản lý hành chính	15.696.000	48.473.000	248.679.000	91.245.000	93.186.000	4.283.921.715
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	-	-	1.186.060	3.218.130	-	5.344.190
	Cộng Loại 070 Khoản 071	-	-	531.495	2.250.180	-	2.781.675
1	Trường Mầm non B	-	-	654.565	967.950	-	1.622.515
2	Trường Mầm non Việt Triều hữu nghị	-	-	-	-	-	940.000
3	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	5.074.964	6.458.506	62.311.186
	Cộng Loại 070 Khoản 072	-	-	-	261.630	2.277.720	13.954.752
1	Trường Tiểu học Bình Minh	-	-	-	2.925.278	1.289.086	25.997.325
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	-	-	-	1.888.056	2.891.700	19.621.109
3	Trường PTCS Xã Dân	-	-	-	-	-	2.738.000
4	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	5.519.000
	Cộng Loại 070 Khoản 073	-	-	-	-	-	5.519.000
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	15.696.000	48.473.000	4.420.507	63.892.298	23.294.389	3.211.159.531
	Cộng Loại 070 Khoản 074	-	-	-	782.379	1.016.357	26.153.270
1	Trường THPT Đồng Đa	-	-	-	-	-	24.932.845
2	Trường THPT Kim Liên	-	-	-	-	-	24.018.430
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	-	-	-	-	-	26.620.797
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	-	-	-	-	-	24.482.100
5	Trường THPT Văn Nội	-	-	-	-	-	24.113.531
6	Trường THPT Cổ Loa	-	-	-	-	-	22.978.896
7	Trường THPT Liên Hà	-	-	-	-	-	22.573.804
8	Trường THPT Đồng Anh	-	-	-	-	-	23.495.220
9	Trường THPT Sóc Sơn	-	-	-	-	-	22.247.420
10	Trường THPT Kim Anh	-	-	-	-	-	20.628.054
11	Trường THPT Trung Giã	-	-	-	466.560	235.710	21.358.164
12	Trường THPT Đa Phúc	-	-	-	-	-	-

Số TT		Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Tổng dự toán giao (1)
			Chia ra					
			Tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2025-2026 tại Hà Nội	Tổ chức Kỳ thi Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ 19 năm 2026 tại Hà Nội	Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)	Chi cải tạo, sửa chữa các công trình	
A	B	30	31	32	33	34	35 = 1+8	
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm				415.044	-	26.927.068	
14	Trường THPT Việt Đức				-	1.237.000	30.929.593	
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An				-	-	68.173.494	
16	Trường THPT Tây Hồ				249.480	-	24.670.063	
17	Trường THPT Phan Đình Phùng				1.205.928	687.000	26.663.088	
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái				-	1.686.000	25.227.667	
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình				1.241.487	-	25.303.203	
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam				2.036.907	-	88.368.966	
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân				-	-	24.082.156	
22	Trường THPT Nhân Chính				-	-	20.276.696	
23	Trường THPT Yên Hoà				-	-	24.170.403	
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan				-	1.350.000	26.027.782	
25	Trường THPT Ngọc Hồi				-	-	21.813.532	
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ				-	-	24.608.823	
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm				577.125	-	23.731.875	
28	Trường THPT Thăng Long				-	-	23.101.097	
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng				-	1.241.000	24.989.367	
30	Trường THPT Trần Nhân Tông				444.609	133.844	24.639.077	
31	Trường THPT Trương Định				537.840	-	24.481.524	
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm				872.370	257.580	25.371.246	
33	Trường THPT Yên Viên				-	-	22.413.509	
34	Trường THPT Dương Xá				-	-	22.196.507	
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ				-	-	22.433.828	
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều				623.619	-	24.411.595	
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt				-	-	19.374.405	
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai				-	-	23.990.190	
39	Trường THPT Xuân Đình				290.790	-	24.892.008	
40	Trường THPT Đại Mỗ				896.508	1.002.000	24.702.856	
41	Trường THPT Thượng Cát				286.740	-	19.433.635	
42	Trường THPT Xuân Giang				-	-	19.485.070	
43	Trường THPT Minh Phú				-	1.015.000	18.397.889	
44	Trường THPT Cầu Giấy				1.987.092	1.002.000	27.897.077	
45	Trường THPT Trung Văn				1.023.516	-	20.257.804	
46	Trường THPT Mê Linh				2.667.249	361.260	23.426.011	
47	Trường THPT Từ Liêm				745.038	-	18.639.015	

Số TT		Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Tổng dự toán giao (1)
			Chia ra					
			Tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2025-2026 tại Hà Nội	Tổ chức Kỳ thi Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ 19 năm 2026 tại Hà Nội	Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)	Chi cải tạo, sửa chữa các công trình	
A	B	30	31	32	33	34	35 = 1+8	
48	Trường THPT Quang Minh					1.650.699	-	18.338.187
49	Trường THPT Tiến Thịnh					-	-	16.717.050
50	Trường THPT Tiên Phong					-	1.188.000	17.702.198
51	Trường THPT Yên Lãng					-	-	16.398.296
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông					2.080.647	-	27.917.916
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ					1.891.350	-	72.246.835
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông					873.099	-	25.078.723
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông					-	-	25.119.689
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây					1.739.880	-	56.451.551
57	Trường THPT Tùng Thiện					680.400	1.032.525	25.932.395
58	Trường THPT Xuân Khanh					-	762.000	20.187.938
59	Trường THPT Ba Vì					-	-	21.243.142
60	Trường THPT Bất Bạt					780.273	-	17.885.942
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì					211.572	-	24.963.477
62	Trường THPT Quang Oai					1.696.545	-	26.527.669
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú					-	-	43.967.291
64	Trường THPT Phúc Thọ					972.000	-	24.472.345
65	Trường THPT Ngọc Tảo					1.990.980	-	25.512.117
66	Trường THPT Văn Cốc					-	-	18.854.345
67	Trường THPT Đan Phượng					486.810	-	23.017.823
68	Trường THPT Hồng Thái					724.140	1.407.000	21.279.638
69	Trường THPT Tân Lập					2.295.702	-	22.836.256
70	Trường THPT Thạch Thất					382.320	-	25.097.545
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất					1.325.322	-	23.860.801
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất					225.909	-	21.789.702
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn					-	-	18.630.631
74	Trường THPT Hoài Đức A					831.546	-	24.308.630
75	Trường THPT Hoài Đức B					-	-	23.671.825
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức					333.720	-	21.332.740
77	Trường THPT Quốc Oai					-	-	25.244.691
78	Trường THPT Minh Khai					110.079	-	22.792.567
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai					-	-	19.385.649
80	Trường THPT Chương Mỹ A					-	-	24.747.838
81	Trường THPT Chương Mỹ B					-	-	23.493.465
82	Trường THPT Chúc Động					-	-	24.083.381

Số TT		Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Tổng dự toán giao (1)
			Chia ra					
			Tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2025-2026 tại Hà Nội	Tổ chức Kỳ thi Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ 19 năm 2026 tại Hà Nội	Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/ND-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)	Chi cải tạo, sửa chữa các công trình	
A	B	30	31	32	33	34	35 = 1+8	
83		Trường THPT Xuân Mai				-	-	27.233.272
84		Trường THPT Thanh Oai A				2.556.360	-	25.046.926
85		Trường THPT Thanh Oai B				1.762.965	-	24.545.215
86		Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai				909.468	-	24.803.998
87		Trường THPT Thương Tín				-	230.040	22.590.923
88		Trường THPT Tô Hiệu - Thương Tín				-	-	19.890.573
89		Trường THPT Nguyễn Trãi - Thương Tín				-	1.203.000	20.225.414
90		Trường THPT Văn Tảo				-	-	18.268.187
91		Trường THPT Lý Từ Tấn				-	-	21.405.306
92		Trường THPT Mỹ Đức A				1.806.867	-	26.788.097
93		Trường THPT Mỹ Đức B				2.246.697	-	21.201.962
94		Trường THPT Mỹ Đức C				-	-	23.150.413
95		Trường THPT Hợp Thanh				3.749.328	880.000	17.734.573
96		Trường THPT Ứng Hoà A				-	-	19.409.051
97		Trường THPT Ứng Hoà B				-	-	18.895.174
98		Trường THPT Đại Cường				1.781.919	-	14.133.953
99		Trường THPT Lưu Hoàng				740.340	-	17.333.634
100		Trường THPT Trần Đăng Ninh				-	-	20.516.378
101		Trường THPT Phú Xuyên A				-	996.000	23.787.394
102		Trường THPT Phú Xuyên B				-	560.073	21.331.554
103		Trường THPT Đông Quan				-	-	19.053.274
104		Trường THPT Tân Dân				-	-	16.581.567
105		Trường THPT Bắc Thăng Long				-	-	22.405.854
106		Trường THPT Thạch Bàn				285.363	681.000	25.236.349
107		Trường THPT Minh Quang				-	-	15.100.483
108		Trường THPT Phúc Lợi				-	-	23.927.040
109		Trường THPT Đông Mỹ				405.000	-	20.899.204
110		Trường THPT Xuân Phương				419.985	-	24.286.804
111		Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai				-	-	21.204.990
112		Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh				-	-	22.437.097
113		Trường THPT Hoài Đức C				1.403.163	-	16.437.575
114		Trường THPT Khương Đình				-	-	24.029.062
115		Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hà				-	-	18.272.533
116		Trường THPT Mỹ Đình				-	-	23.503.060

Số TT		Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Tổng dự toán giao (1)
			Chia ra					
			Tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2025-2026 tại Hà Nội	Tổ chức Kỳ thi Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ 19 năm 2026 tại Hà Nội	Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)	Chi cải tạo, sửa chữa các công trình	
A	B	30	31	32	33	34	35 = 1+8	
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi				953.613	-	24.657.971	
118	Trường THPT Minh Hà				24.300	-	14.612.269	
119	Trường THPT Thọ Xuân				-	-	15.297.901	
120	Trường THPT Đỗ Mười				1.088.138	-	8.952.978	
121	Trường THPT Phúc Thịnh				2.136.780	-	10.639.726	
122	Trường THPT Lê Lợi			2.090.578	1.913.382	-	4.003.960	
123	Trường THPT Phan Huy Chú - Đồng Đa			2.329.929			2.329.929	
124	Trường THPT Hoàng Cầu						3.072.720	
125	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	15.696.000	48.473.000				295.724.250	
	Cộng Loại 070 Khoản 075	-	-	-	4.549.527	1.528.049	274.011.005	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình				28.350	-	5.376.604	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy				17.820	129.600	7.027.047	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa				-	-	8.065.096	
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng				66.582	-	5.521.534	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Trỗi - Hoàn Kiếm				876.177	324.000	6.344.911	
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm				337.284	477.900	4.798.042	
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân				19.035	-	4.844.224	
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ				-	-	5.937.679	
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai				214.326	-	5.997.361	
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh				64.800	-	1.496.930	
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên				-	-	2.988.740	
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh				348.786	-	17.077.208	
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn				-	-	10.757.775	
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì				860.544	-	9.231.946	
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm				63.180	129.600	12.585.745	
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì				-	-	13.057.442	
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây				-	-	11.620.440	
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ				-	32.400	12.842.540	
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng				245.187	-	11.809.365	
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất				-	319.691	15.935.299	
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ				-	-	15.302.588	
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên				404.190	-	9.215.120	
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai				31.185	-	16.364.095	
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức				440.802	114.858	14.810.371	
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông				-	-	9.879.838	

Số TT		Tên đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					Tổng dự toán giao (1)
			Chia ra					
			Tổ chức Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2025-2026 tại Hà Nội	Tổ chức Kỳ thi Olympic Thiên văn và Vật lý thiên văn quốc tế lần thứ 19 năm 2026 tại Hà Nội	Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố Hà Nội	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)	Chi cải tạo, sửa chữa các công trình	
		30	31	32	33	34	35 =1+8	
A		B						
26		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai				-	-	8.270.034
27		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín				-	-	8.923.493
28		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa				-	-	8.852.248
29		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức				531.279	-	9.077.290
		Cộng Loại 070 Khoản 092	-	-	-	12.206.441	61.235.056	329.797.682
1		Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội				385.053	11.485.800	60.160.873
2		Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ Du lịch và Thời trang Hà Nội				359.437	8.532.986	34.817.363
3		Trường Trung cấp nghề Cơ khí I Hà Nội				5.746.099	6.652.530	50.301.349
4		Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội				3.459.699	11.537.114	45.048.013
5		Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội				474.376	9.762.430	42.504.881
6		Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hà Nội				158.760	9.979.200	28.438.960
7		Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội				671.247	3.284.996	16.601.073
8		Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long				951.770	-	24.597.270
9		Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội				-	-	12.198.500
10		Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo				-	-	15.129.400
		Cộng Loại 070 Khoản 085	-	-	-	2.303.640	670.000	33.811.088
1		Trường Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội				2.303.640	670.000	19.348.088
2		Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo				-	-	14.463.000
		Cộng Loại 070 Khoản 098	-	-	-	243.072.433	-	361.968.033
1		Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo				243.072.433	-	361.968.033

BẢNG TÍNH CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN THEO ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số **30** /QĐ-SGDĐT-KHTC ngày **06/01/2026** của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Định mức	Kinh phí theo định mức			Hỗ trợ dễ đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)			Giảm trừ 100% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
				Chia ra				Quỹ lương tính ngoài định mức	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Tổng số	Tiền lương	Chi khác			Quỹ lương, học bổng theo lương 1.490.000 đồng	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương,	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 * 5 ÷ 8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16
	TỔNG SỐ	157	-				24.476.539	45.635.539	24.476.539	21.159.000	-	45.635.539	24.476.539	21.159.000	-
	Chia ra:														
	- Quản lý nhà nước	157					16.943.000	33.278.000	16.943.000	16.335.000	-	33.278.000	16.943.000	16.335.000	-
	- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		-				7.533.539	12.357.539	7.533.539	4.824.000	-	12.357.539	7.533.539	4.824.000	-
	Cộng Loại 340 Khoản 341	157	-				16.943.000	33.278.000	16.943.000	16.335.000	-	33.278.000	16.943.000	16.335.000	-
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo						16.943.000	33.278.000	16.943.000	16.335.000	-	33.278.000	16.943.000	16.335.000	-
a	Công chức	137					16.943.000	29.218.000	16.943.000	12.275.000		29.218.000	16.943.000	12.275.000	
	Biên chế dưới 30	29		95.000											
	Từ 30 đến dưới 50 biên chế	20		92.000											
	Từ 50 đến dưới 100 biên chế	50		89.000											
	Từ 100 đến dưới 200 biên chế	38		85.000											
b	Lao động hợp đồng thừa hành, phục vụ	20		168.000											
c	Sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của cơ quan	5	-	140.000											
	Cộng Loại 070 Khoản 085	54					7.533.539	12.357.539	7.533.539	4.824.000	-	12.357.539	7.533.539	4.824.000	-
1	Trưởng Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Hà Nội						7.533.539	12.357.539	7.533.539	4.824.000	-	12.357.539	7.533.539	4.824.000	
	(Tính theo loại hình đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I)	29		91.000											
		20		88.000											
		5		85.000											

Số TT	Tên đơn vị	Định mức										Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Giảm trừ 100% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức			Chi khác					
				Tổng số	Tiền lương	Chi khác		Tổng số	Quỹ lương, học bổng theo lương 2.340.000 đồng	Chi khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5÷8	10	11=9-10	12	13=9+12	14=10	15=13-14	16	
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		29	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		98	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		376	10.530	8.730	1.800										
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ							7.869.370	4.057.754	3.811.616	-	7.869.370	4.057.754	3.811.616	1.374.137	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		227	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		549	10.530	8.730	1.800										
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai							5.871.870	3.541.525	2.330.345	-	5.871.870	3.541.525	2.330.345	1.069.655	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		90	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		479	10.530	8.730	1.800										
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh							17.660.490	4.958.143	12.702.347	-	17.660.490	4.958.143	12.702.347	1.426.730	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		165	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		1.533	10.530	8.730	1.800										
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên							3.959.280	2.590.124	1.369.156	-	3.959.280	2.590.124	1.369.156	742.357	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		376	10.530	8.730	1.800										
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh							19.164.600	5.026.775	14.137.825	-	19.164.600	5.026.775	14.137.825	1.563.415	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		1.820	10.530	8.730	1.800										
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn							11.993.670	4.027.041	7.966.629	-	11.993.670	4.027.041	7.966.629	981.255	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		1.139	10.530	8.730	1.800										
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì							9.929.790	5.343.148	4.586.642	-	9.929.790	5.343.148	4.586.642	815.005	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		943	10.530	8.730	1.800										

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức				Quỹ lương tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức			Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Giảm trừ 100% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
				(1000 đ/hs hoặc bc)		Quỹ lương, học bổng theo lương 2.340.000 đồng	Chia ra		Tổng số	Quỹ lương,	Chia ra					
				Tổng số	Tiền lương		Chi khác				Tổng số		Chi khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9+10	12	13=9+12	14=10	15=13+14	16	
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm							13.853.270	4.209.585	9.643.685	-	13.853.270	4.209.585	9.643.685	1.137.385	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	19		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.299		10.530	8.730	1.800										
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì							15.036.840	3.146.820	11.890.020	-	15.036.840	3.146.820	11.890.020	1.230.820	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	-		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.428		10.530	8.730	1.800										
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây							12.920.310	4.667.963	8.252.347	-	12.920.310	4.667.963	8.252.347	2.385.264	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	-		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.227		10.530	8.730	1.800										
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ							16.342.560	4.065.246	12.277.314	-	16.342.560	4.065.246	12.277.314	1.337.695	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	-		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.552		10.530	8.730	1.800										
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng							14.773.590	3.684.666	11.088.924	-	14.773.590	3.684.666	11.088.924	1.206.215	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	-		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.403		10.530	8.730	1.800										
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất							17.290.260	6.158.023	11.132.237	-	17.290.260	6.158.023	11.132.237	1.404.765	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	-		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.642		10.530	8.730	1.800										
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ							18.332.730	2.596.959	15.735.771	-	18.332.730	2.596.959	15.735.771	3.425.779	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học	-		6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS	-		9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT	1.741		10.530	8.730	1.800										
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên							9.929.790	2.472.122	7.457.668	-	9.929.790	2.472.122	7.457.668	822.320	
	Chia ra:															

Số TT	Tên đơn vị	Định mức										Hỗ trợ để đảm bảo chi khác tối thiểu (3 hoặc 4 x 7 trừ 11)	Tổng kinh phí chi trong định mức (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Giảm trừ 100% học phí hệ có chi tiêu ngân sách (tính thu 100%)
		Số biên chế	Số học sinh BQ	Định mức (1000 đ/hs hoặc bc)			Quỹ lương tính ngoài định mức	Kinh phí theo định mức			Tổng số		Quỹ lương, học bổng theo 2.340.000 đồng	Chi khác		
				Tổng số	Tiền lương	Chi khác		Tổng số	Quỹ lương, học bổng theo 2.340.000 đồng	Chi khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3 hoặc 4 *5+8	10	11=9+10	12	13=9+12	14=10	15=13+14	16	
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		943	10.530	8.730	1.800										
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai							18.511.740	4.142.689	14.369.051	-	18.511.740	4.142.689	14.369.051	1.525.130	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		1.758	10.530	8.730	1.800										
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức							16.016.130	5.278.474	10.737.656	-	16.016.130	5.278.474	10.737.656	1.310.525	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		1.521	10.530	8.730	1.800										
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông							10.730.070	5.064.816	5.665.254	-	10.730.070	5.064.816	5.665.254	2.025.044	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		1.019	10.530	8.730	1.800										
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai							9.961.380	3.353.850	6.607.530	-	9.961.380	3.353.850	6.607.530	818.900	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		946	10.530	8.730	1.800										
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín							9.350.640	4.945.391	4.405.249	-	9.350.640	4.945.391	4.405.249	771.115	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		888	10.530	8.730	1.800										
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa							9.192.690	5.024.686	4.168.004	-	9.192.690	5.024.686	4.168.004	750.025	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		873	10.530	8.730	1.800										
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức							8.929.440	4.735.037	4.194.403	-	8.929.440	4.735.037	4.194.403	733.305	
	Chia ra:															
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học		-	6.825	5.700	1.125										
	- GDTX cấp THCS		-	9.200	7.680	1.520										
	- GDTX cấp THPT		848	10.530	8.730	1.800										

Tên đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 100% nguồn học phí (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên dành thực hiện CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên dành ASXH	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Tổng số	Quỹ lương	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương	Chi khác	Tổng số	Quỹ lương	Chi khác
1	2	17=13-16	18-14	19-17-18	20=19*10%	21=(19-20)*10%	22=17-20-21	22	23=21-22	24=23+26	25=22/2340*1490	26-23
	Cộng Loại 070 Khoản 075	282.241.215	125.421.700	156.819.515	14.554.389	13.098.953	238.354.113	120.463.557	117.890.556	194.595.984	76.705.428	117.890.556
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình	4.280.000	4.280.000	-	-	-	4.280.000	4.280.000	-	2.725.299	2.725.299	-
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDIX cấp THCS											
	- GDIX cấp THPT											
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy	6.044.237	6.044.237	-	-	-	6.044.237	6.044.237	-	3.848.681	3.848.681	-
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDIX cấp THCS											
	- GDIX cấp THPT											
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa	6.808.565	6.808.565	-	-	-	6.808.565	6.808.565	-	4.335.368	4.335.368	-
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDIX cấp THCS											
	- GDIX cấp THPT											
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng	4.482.062	4.482.062	-	-	-	4.482.062	4.482.062	-	2.853.963	2.853.963	-
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDIX cấp THCS											
	- GDIX cấp THPT											
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố - Hoàn Kiếm	3.977.726	3.977.726	-	-	-	3.977.726	3.977.726	-	2.532.826	2.532.826	-
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDIX cấp THCS											
	- GDIX cấp THPT											
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm	3.751.346	3.751.346	-	-	-	3.751.346	3.751.346	-	2.388.678	2.388.678	-
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDIX cấp THCS											
	- GDIX cấp THPT											
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân	4.133.610	2.986.927	1.146.683	114.668	103.202	3.915.740	2.986.927	928.813	2.830.745	1.901.932	928.813
	Chia ra:											

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 100% nguồn học phí (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên dành thực hiện CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên dành ASXH	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Tổng số	Quỹ lương	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương	Chi khác	Tổng số	Quỹ lương	Chi khác
1	2 - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	17-13-16	18-14	19-17-18	20=19*10%	21=(19-20)*10%	22-17-20-21	22	23=21-22	24=25+26	25=22/2340*1490	26-23
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	6.495.233	4.057.754	2.437.479	243.748	219.373	6.032.112	4.057.754	1.974.358	4.558.142	2.583.784	1.974.358
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	4.802.215	3.541.525	1.260.690	126.069	113.462	4.562.684	3.541.525	1.021.159	3.276.233	2.255.074	1.021.159
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	16.233.760	4.958.143	11.275.617								
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	3.216.923	2.590.124	626.799	62.680	56.412	3.097.831	2.590.124	507.707	2.156.974	1.649.267	507.707
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	17.601.185	5.026.775	12.574.410	1.257.441	1.131.697	15.212.047	5.026.775	10.185.272	13.386.082	3.200.810	10.185.272
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	11.012.415	4.027.041	6.985.374	698.537	628.684	9.685.194	4.027.041	5.658.153	8.222.380	2.564.227	5.658.153
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	9.114.785	5.343.148	3.771.637	377.164	339.447	8.398.174	5.343.148	3.055.026	6.457.287	3.402.261	3.055.026

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 100% nguồn học phí (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên dành thực hiện CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên dành ASXH	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Tổng số	Quỹ lương	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương	Chi khác	Tổng số	Quỹ lương	Chi khác
1	2	17=13-16	18=14	19=17-18	20=19*10%	21=(19-20)*10%	22=17-20-21	22	23=21-22	24=25+26	25=22/2340*1490	26=23
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm	12.715.885	4.209.585	8.506.300	850.630	765.567	11.099.688	4.209.585	6.890.103	9.570.565	2.680.462	6.890.103
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bà Rịa - Vũng Tàu	13.806.020	3.146.820	10.659.200	1.065.920	959.328	11.780.772	3.146.820	8.633.952	10.637.696	2.003.744	8.633.952
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây	10.535.046	4.667.963	5.867.083	586.708	528.038	9.420.300	4.667.963	4.752.337	7.724.672	2.972.335	4.752.337
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ	15.004.865	4.065.246	10.939.619	1.093.962	984.566	12.926.337	4.065.246	8.861.091	11.449.645	2.588.554	8.861.091
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng	13.567.375	3.684.666	9.882.709	988.271	889.444	11.689.660	3.684.666	8.004.994	10.351.213	2.346.219	8.004.994
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất	15.885.495	6.158.023	9.727.472	972.747	875.473	14.037.275	6.158.023	7.879.252	11.800.386	3.921.134	7.879.252
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ	14.906.951	2.596.959	12.309.992	1.230.999	1.107.899	12.568.053	2.596.959	9.971.094	11.624.713	1.653.619	9.971.094
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên	9.107.470	2.472.122	6.635.348	663.535	597.181	7.846.754	2.472.122	5.374.632	6.948.761	1.574.129	5.374.632
	Chia ra:											

Số TT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 100% nguồn học phí (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			10% tiết kiệm chi thường xuyên dành thực hiện CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên dành ASXH	Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)			Tổng kinh phí NS chi trong định mức sau khi trừ 10% tiết kiệm chi khác (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng)		
		Tổng số	Quỹ lương	Chi khác			Tổng số	Quỹ lương	Chi khác	Tổng số	Quỹ lương	Chi khác
1	2	17=13-16	18-14	19-17-18	20=19*10%	21=(19-20)*10%	22=17-20-21	22	23=21-22	24=25+26	25-22/2340*1490	26-23
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT											
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai	16.986.610	4.142.689	12.843.921	1.284.392	1.155.953	14.546.265	4.142.689	10.403.576	13.041.442	2.637.866	10.403.576
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức	14.705.605	5.278.474	9.427.131	942.713	848.442	12.914.450	5.278.474	7.635.976	10.997.056	3.361.080	7.635.976
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông	8.705.026	5.064.816	3.640.210	364.021	327.619	8.013.386	5.064.816	2.948.570	6.173.602	3.225.032	2.948.570
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai	9.142.480	3.353.850	5.788.630	578.863	520.977	8.042.640	3.353.850	4.688.790	6.824.361	2.135.571	4.688.790
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín	8.579.525	4.945.391	3.634.134	363.413	327.072	7.889.040	4.945.391	2.943.649	6.092.637	3.148.988	2.943.649
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa	8.442.665	5.024.686	3.417.979	341.798	307.618	7.793.249	5.024.686	2.768.563	5.968.043	3.199.480	2.768.563
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức	8.196.135	4.735.037	3.461.098	346.110	311.499	7.538.526	4.735.037	2.803.489	5.818.534	3.015.045	2.803.489
	Chia ra:											
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học											
	- GDTX cấp THCS											
	- GDTX cấp THPT											

Tên đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu quỹ tiền thưởng	Nguồn CCTL năm 2026						Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí ngân sách Thành phố giao 2026
			Tổng số	Chia ra		Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	Nguồn CCTL còn dư sau khi sử dụng chỉ quỹ tiền thưởng	Nhu cầu CCTL 2026		
				Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn CCTL năm 2026					
1	2 Cộng Loại 070 Khoản 075	27 7.292.337	28 22.189.473	29 19.327.146	30 2.862.327	31 2.945.100	32 17.842.236	33 43.758.133	34 35.709.413	35=24+31+34 233.250.497
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình	263.166	24.000	-	24.000	239.166	-	1.554.701	1.554.701	4.519.166
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy	339.655	160.000	-	160.000	179.655	-	2.195.556	2.195.556	6.223.892
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa	422.436	37.544	-	37.544	384.892	-	2.473.197	2.473.197	7.193.457
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng	274.903	153.680	90.000	63.680	121.223	-	1.628.100	1.628.100	4.603.286
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố - Hoàn Kiếm	235.254	534	534	-	234.720	-	1.444.901	1.444.901	4.212.447
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm	244.772	472.842	460.842	12.000	-	228.070	1.362.669	1.134.599	3.523.277
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân	189.022	226.368	181.368	45.000	-	37.346	1.084.995	1.047.649	3.878.394
	Chia ra:									

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu quỹ tiền thường	Nguồn CCTL năm 2026				Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL	Nhu cầu CCTL còn dư sau khi sử dụng chỉ quỹ tiền thường	Nhu cầu CCTL 2026	Tổng kinh phí ngân sách Thành phố giao 2026
			Tổng số	Chia ra		Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường				
				Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn CCTL năm 2026					
1	2 - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	27	28	29	30	31	32	33	34	35-24+31+34
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	265.411	4.997.572	4.477.572	520.000	-	4.732.161	1.473.971		4.558.142
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	225.595	77.600	-	77.600	147.995	-	1.286.452	1.286.452	4.710.680
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT									
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	152.980	1.009.678	970.878	38.800	-	856.698	940.857	84.159	2.241.133
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	285.827	347.717	-	347.717	-	61.890	1.825.965	1.764.075	15.150.157
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	253.646	172.520	-	172.520	81.126	-	1.462.814	1.462.814	9.766.320
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	330.418	1.175.345	1.035.345	140.000	-	844.927	1.940.887	1.095.960	7.553.247

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu quỹ tiền thưởng	Nguồn CCTL năm 2026				Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL	Nhu cầu CCTL còn dư sau khi sử dụng chỉ quỹ tiền thưởng	Nhu cầu CCTL 2026	Tổng kinh phí ngân sách Thành phố giao 2026
			Tổng số	Chia ra		Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				
				Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn CCTL năm 2026					
1	2	27	28	29	30	31	32	33	34	35=24+31+34
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm	260.752	115.360	-	115.360	145.392	-	1.529.123	1.529.123	11.245.080
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì	179.544	144.493	-	144.493	35.051	-	1.143.075	1.143.075	11.815.822
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây	273.127	465.000	465.000	-	-	191.873	1.695.627	1.503.754	9.228.426
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ	276.588	3.846.044	3.799.604	46.440	-	3.569.456	1.476.692		11.449.645
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng	209.505	5.990.514	5.942.514	48.000	-	5.781.009	1.338.447		10.351.213
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất	404.941	252.973	-	252.973	151.968	-	2.236.889	2.236.889	14.189.243
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ	156.321	866.225	328.625	537.600	-	709.904	943.340	233.436	11.858.149
	Chia ra:									
	- Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học									
	- GDTX cấp THCS									
	- GDTX cấp THPT									
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên	140.506	-	-	-	140.506	-	897.993	897.993	7.987.260
	Chia ra:									

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu quỹ tiền thường	Nguồn CCTL năm 2026				Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thường	Nguồn CCTL còn dư sau khi sử dụng chỉ quỹ tiền thường	Nhu cầu CCTL 2026	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL	Tổng kinh phí ngân sách Thành phố giao 2026
			Tổng số	Chia ra		Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL					
				Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026	Nguồn CCTL năm 2026						
1	2 - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	27	28	29	30	31	32	33	34	35-24+31+34	
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	257.465	-	-	-	257.465	-	1.504.823	1.504.823	14.803.730	
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	308.234	377.589	377.589	-	-	69.355	1.917.395	1.848.040	12.845.096	
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	285.322	447.963	405.363	42.600	-	162.641	1.839.783	1.677.142	7.850.744	
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	195.006	791.912	791.912	-	-	596.906	1.218.279	621.373	7.445.734	
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	288.238	36.000	-	36.000	252.238	-	1.796.403	1.796.403	8.141.278	
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	303.573	-	-	-	303.573	-	1.825.207	1.825.207	8.096.823	
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức Chia ra: - Xóa mù chữ và phổ cập tiểu học - GDTX cấp THCS - GDTX cấp THPT	270.130	-	-	-	270.130	-	1.719.992	1.719.992	7.808.656	

TỔNG HỢP TÍNH CÔNG KHAI PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐẠT HÀNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số **30** /QĐ-SGDDT-KHHC ngày **08/01/2026** của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2026 (nghìn đồng)					Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
		1	2	3	4	5			
A	B								
	TỔNG SỐ	1.708.376.185	1.374.192.211	334.183.974	33.418.398	1.674.957.787			
	Cộng Loại 070 Khoản 072	27.850.171	24.637.386	3.212.785	321.278	27.528.893			
1	Trường tiểu học Bình Minh	6.809.758	5.039.059	1.770.699	177.070	6.632.688			
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	11.874.112	11.171.199	702.913	70.291	11.803.821			
3	Trường PTCS Xã Đàn	9.166.301	8.427.128	739.173	73.917	9.092.384			
	Cộng Loại 070 Khoản 074	1.680.526.014	1.349.554.825	330.971.189	33.097.120	1.647.428.894			
1	Trường THPT Đồng Đa	14.021.973	13.787.489	234.484	23.448	13.998.525			
2	Trường THPT Kim Liên	14.102.656	13.642.254	460.402	46.040	14.056.616			
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	13.662.962	13.421.231	241.731	24.173	13.638.789			
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	14.052.543	13.815.531	237.012	23.701	14.028.842			
5	Trường THPT Văn Nội	14.841.463	12.948.927	1.892.536	189.254	14.652.209			
6	Trường THPT Cồ Loa	15.493.835	12.040.117	3.453.718	345.372	15.148.463			
7	Trường THPT Liên Hà	14.401.821	12.059.396	2.342.425	234.243	14.167.578			
8	Trường THPT Đông Anh	14.231.637	11.390.007	2.841.630	284.163	13.947.474			
9	Trường THPT Sóc Sơn	14.295.456	11.972.014	2.323.442	232.344	14.063.112			
10	Trường THPT Kim Anh	13.401.990	10.619.090	2.782.900	278.290	13.123.700			
11	Trường THPT Trung Giã	13.009.200	9.644.388	3.364.812	336.481	12.672.719			
12	Trường THPT Đa Phúc	13.444.536	12.001.011	1.443.525	144.353	13.300.183			
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	15.094.249	14.650.705	443.544	44.354	15.049.895			
14	Trường THPT Việt Đức	16.980.220	13.529.216	3.451.004	345.100	16.635.120			
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An	35.701.175	22.900.554	12.800.621	1.280.062	34.421.113			
16	Trường THPT Tây Hồ	14.154.504	12.087.362	2.067.142	206.714	13.947.790			
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	14.268.147	14.030.665	237.482	23.748	14.244.399			
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	13.519.591	13.289.017	230.574	23.057	13.496.534			
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	13.611.305	12.067.726	1.543.579	154.358	13.456.947			
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	44.516.880	25.243.499	19.273.381	1.927.338	42.589.542			
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	13.655.467	11.988.496	1.666.971	166.697	13.488.770			
22	Trường THPT Nhân Chính	11.724.129	10.657.709	1.066.420	106.642	11.617.487			
23	Trường THPT Yên Hoà	13.752.682	11.667.360	2.085.322	208.532	13.544.150			
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	14.044.327	13.300.608	743.719	74.372	13.969.955			
25	Trường THPT Ngọc Hồi	13.699.812	10.839.588	2.860.224	286.022	13.413.790			
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	14.050.808	12.430.502	1.620.306	162.031	13.888.777			

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2026 (nghìn đồng)				
		Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Chi con người	Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
A	B	1	2	3	4	5
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm	14.827.281	11.302.069	3.525.212	352.521	14.474.760
28	Trường THPT Thăng Long	13.430.000	12.327.491	1.102.509	110.251	13.319.749
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	13.645.563	13.413.616	231.947	23.195	13.622.368
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	13.687.872	12.763.545	924.327	92.433	13.595.439
31	Trường THPT Trương Định	14.020.920	12.556.111	1.464.809	146.481	13.874.439
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	15.238.559	12.065.838	3.172.721	317.272	14.921.287
33	Trường THPT Yên Viên	14.189.091	10.885.923	3.303.168	330.317	13.858.774
34	Trường THPT Dương Xá	13.997.634	10.528.821	3.468.813	346.881	13.650.753
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	14.085.975	10.804.271	3.281.704	328.170	13.757.805
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	13.752.682	12.582.485	1.170.197	117.020	13.635.662
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	10.784.384	9.441.782	1.342.602	134.260	10.650.124
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	13.901.745	12.002.735	1.899.010	189.901	13.711.844
39	Trường THPT Xuân Đình	14.018.403	12.838.988	1.179.415	117.942	13.900.461
40	Trường THPT Đại Mỗ	13.181.545	10.487.531	2.694.014	269.401	12.912.144
41	Trường THPT Thương Cát	10.965.595	9.450.391	1.515.204	151.520	10.814.075
42	Trường THPT Xuân Giang	12.357.275	9.091.105	3.266.170	326.617	12.030.658
43	Trường THPT Minh Phú	10.849.230	7.233.551	3.615.679	361.568	10.487.662
44	Trường THPT Cầu Giấy	14.278.594	14.033.184	245.410	24.541	14.254.053
45	Trường THPT Trung Văn	11.125.112	10.950.309	174.803	17.480	11.107.632
46	Trường THPT Mê Linh	12.667.075	11.415.000	1.252.075	125.208	12.541.867
47	Trường THPT Tự Lập	11.368.400	8.118.608	3.249.792	324.979	11.043.421
48	Trường THPT Quang Minh	10.526.025	8.532.603	1.993.422	199.342	10.326.683
49	Trường THPT Tiến Thịnh	10.562.650	7.965.113	2.597.537	259.754	10.302.896
50	Trường THPT Tiên Phong	10.408.825	9.275.604	1.133.221	113.322	10.295.503
51	Trường THPT Yên Lãng	10.273.579	9.238.282	1.035.297	103.530	10.170.049
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	14.808.111	14.550.042	258.069	25.807	14.782.304
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	36.404.415	22.269.529	14.134.886	1.413.489	34.990.926
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	13.979.517	12.602.681	1.376.836	137.684	13.841.833
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	14.232.276	13.209.598	1.022.678	102.268	14.130.008
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây	27.844.724	22.526.263	5.318.461	531.846	27.312.878
57	Trường THPT Tùng Thiện	13.720.277	12.532.948	1.187.329	118.733	13.601.544
58	Trường THPT Xuân Khanh	10.925.305	9.485.633	1.439.672	143.967	10.781.338
59	Trường THPT Ba Vì	13.346.150	12.021.800	1.324.350	132.435	13.213.715
60	Trường THPT Bát Bát	10.753.100	8.846.836	1.906.264	190.626	10.562.474
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	15.659.202	14.207.750	1.451.452	145.145	15.514.057
62	Trường THPT Quang Oai	15.700.632	14.210.031	1.490.601	149.060	15.551.572

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2026 (nghìn đồng)				Chi con người	Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
		1	2	3	4				
A	B								5
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	16.304.897	10.685.871	5.619.026	561.903				15.742.994
64	Trường THPT Phúc Thọ	14.855.100	11.739.785	3.115.315	311.532				14.543.568
65	Trường THPT Ngọc Tảo	14.739.876	13.245.658	1.494.218	149.422				14.590.454
66	Trường THPT Văn Cốc	11.829.875	8.737.218	3.092.657	309.266				11.520.609
67	Trường THPT Đan Phượng	14.309.638	11.558.952	2.750.686	275.069				14.034.569
68	Trường THPT Hồng Thái	11.998.350	10.560.137	1.438.213	143.821				11.854.529
69	Trường THPT Tân Lập	12.906.650	10.943.969	1.962.681	196.268				12.710.382
70	Trường THPT Thạch Thất	15.632.316	14.173.624	1.458.692	145.869				15.486.447
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan - T. Thất	14.140.885	12.713.358	1.427.527	142.753				13.998.132
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	13.481.264	12.135.653	1.345.611	134.561				13.346.703
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	11.749.300	5.480.421	6.268.879	626.888				11.122.412
74	Trường THPT Hoài Đức A	14.802.789	13.386.881	1.415.908	141.591				14.661.198
75	Trường THPT Hoài Đức B	14.841.463	13.033.606	1.807.857	180.786				14.660.677
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	13.026.167	11.616.275	1.409.892	140.989				12.885.178
77	Trường THPT Quốc Oai	15.889.736	14.404.931	1.484.805	148.481				15.741.255
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	14.160.727	12.617.159	1.543.568	154.357				14.006.370
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	12.239.066	9.242.569	2.996.497	299.650				11.939.416
80	Trường THPT Chương Mỹ A	14.230.919	13.991.140	239.779	23.978				14.206.941
81	Trường THPT Chương Mỹ B	14.986.950	11.980.503	3.006.447	300.645				14.686.305
82	Trường THPT Chúc Động	15.118.012	12.651.247	2.466.765	246.677				14.871.335
83	Trường THPT Xuân Mai	17.231.724	15.703.421	1.528.303	152.830				17.078.894
84	Trường THPT Thanh Oai A	14.239.800	10.478.524	3.761.276	376.128				13.863.672
85	Trường THPT Thanh Oai B	14.706.734	8.444.869	6.261.865	626.187				14.080.547
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.	15.061.284	10.638.562	4.422.722	442.272				14.619.012
87	Trường THPT Thường Tín	14.040.180	12.155.681	1.884.499	188.450				13.851.730
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	12.547.725	11.075.236	1.472.489	147.249				12.400.476
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	12.239.066	8.629.203	3.609.863	360.986				11.878.080
90	Trường THPT Văn Tảo	11.565.421	9.313.985	2.251.436	225.144				11.340.277
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	12.562.375	9.217.057	3.345.318	334.532				12.227.843
92	Trường THPT Mỹ Đức A	15.070.211	13.573.813	1.496.398	149.640				14.920.571
93	Trường THPT Mỹ Đức B	13.357.759	12.046.960	1.310.799	131.080				13.226.679
94	Trường THPT Mỹ Đức C	11.551.525	9.111.400	2.440.125	244.013				11.307.512
95	Trường THPT Hợp Thanh	11.196.689	9.236.436	1.960.253	196.025				11.000.664
96	Trường THPT Ưng Hoà A	12.190.162	10.998.263	1.191.899	119.190				12.070.972
97	Trường THPT Ưng Hoà B	10.480.498	8.860.567	1.619.931	161.993				10.318.505
98	Trường THPT Đại Cường	8.201.045	6.066.143	2.134.902	213.490				7.987.555

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2026 (nghìn đồng)					Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
		Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Chi con người	Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH		
A	B	I	2	3	4	5	
99	Trường THPT Lưu Hoàng	10.994.825	7.496.051	3.498.774	349.877	10.644.948	
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	12.304.839	11.125.261	1.179.578	117.958	12.186.881	
101	Trường THPT Phú Xuyên A	15.012.929	13.541.907	1.471.022	147.102	14.865.827	
102	Trường THPT Phú Xuyên B	12.941.075	10.870.315	2.070.760	207.076	12.733.999	
103	Trường THPT Đồng Quan	11.951.187	10.745.513	1.205.674	120.567	11.830.620	
104	Trường THPT Tân Dân	10.504.050	8.730.716	1.773.334	177.333	10.326.717	
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	14.373.457	10.183.235	4.190.222	419.022	13.954.435	
106	Trường THPT Thạch Bàn	14.054.495	10.915.242	3.139.253	313.925	13.740.570	
107	Trường THPT Minh Quang	9.463.900	4.543.707	4.920.193	492.019	8.971.881	
108	Trường THPT Phúc Lợi	13.869.340	9.605.221	4.264.119	426.412	13.442.928	
109	Trường THPT Đông Mỹ	13.185.000	6.581.507	6.603.493	660.349	12.524.651	
110	Trường THPT Xuân Phương	13.869.340	10.283.340	3.586.000	358.600	13.510.740	
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	13.409.081	7.026.659	6.382.422	638.242	12.770.839	
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trính	13.426.725	6.941.127	6.485.598	648.560	12.778.165	
113	Trường THPT Hoài Đức C	10.489.400	6.187.969	4.301.431	430.143	10.059.257	
114	Trường THPT Khương Đình	13.960.074	8.272.269	5.687.805	568.781	13.391.293	
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	10.260.995	5.513.381	4.747.614	474.761	9.786.234	
116	Trường THPT Mỹ Đình	13.707.315	7.589.961	6.117.354	611.735	13.095.580	
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	15.387.470	7.033.215	8.354.255	835.426	14.552.044	
118	Trường THPT Minh Hà	9.523.213	4.864.570	4.658.643	465.864	9.057.349	
119	Trường THPT Thọ Xuân	10.020.600	2.792.617	7.227.983	722.798	9.297.802	
120	Trường THPT Đỗ Mười	3.140.405	3.010.429	129.976	12.998	3.127.407	
121	Trường THPT Phúc Thịnh	3.939.030	3.459.007	480.023	48.002	3.891.028	

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn NS đặt hàng 4 tháng cuối năm 2026 (nghìn đồng)						Dự toán nguồn NS đặt hàng năm 2026 (nghìn đồng)		
		6	7	8	9	10	11	12	11	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
A	B									
	TỔNG SỐ	835.309.690	687.096.144	155.898.672	15.589.871	819.719.819	2.543.685.875	49.008.269	2.494.677.606	
	Cộng Loại 070 Khoản 072	13.571.712	12.318.694	1.290.182	129.018	13.442.694	41.421.883	450.296	40.971.587	
1	Trường tiểu học Bình Minh	3.516.540	2.519.530	997.010	99.701	3.416.839	10.326.298	276.771	10.049.527	
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	5.548.436	5.585.600	-	-	5.548.436	17.422.548	70.291	17.352.257	
3	Trường PTCS Xã Đàn	4.506.736	4.213.564	293.172	29.317	4.477.419	13.673.037	103.234	13.569.803	
	Cộng Loại 070 Khoản 074	821.737.978	674.777.450	154.608.490	15.460.853	806.277.125	2.502.263.992	48.557.973	2.453.706.019	
1	Trường THPT Đống Đa	6.341.396	6.893.745	-	-	6.341.396	20.363.369	23.448	20.339.921	
2	Trường THPT Kim Liên	6.538.345	6.821.127	-	-	6.538.345	20.641.001	46.040	20.594.961	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	6.229.355	6.710.616	-	-	6.229.355	19.892.317	24.173	19.868.144	
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	6.356.488	6.907.766	-	-	6.356.488	20.409.031	23.701	20.385.330	
5	Trường THPT Văn Nội	7.146.300	6.474.464	671.836	67.184	7.079.116	21.987.763	256.438	21.731.325	
6	Trường THPT Cổ Loa	7.231.375	6.020.059	1.211.316	121.132	7.110.243	22.725.210	466.504	22.258.706	
7	Trường THPT Liên Hà	6.911.493	6.029.698	881.795	88.180	6.823.313	21.313.314	322.423	20.990.891	
8	Trường THPT Đông Anh	7.013.583	5.695.004	1.318.579	131.858	6.881.725	21.245.220	416.021	20.829.199	
9	Trường THPT Sóc Sơn	6.965.941	5.986.007	979.934	97.993	6.867.948	21.261.397	330.337	20.931.060	
10	Trường THPT Kim Anh	6.901.284	5.309.545	1.591.739	159.174	6.742.110	20.303.274	437.464	19.865.810	
11	Trường THPT Trung Giã	6.571.840	4.822.194	1.749.646	174.965	6.396.875	19.581.040	511.446	19.069.594	
12	Trường THPT Đa Phúc	6.465.700	6.000.506	465.194	46.519	6.419.181	19.910.236	190.872	19.719.364	
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	6.873.570	7.325.353	-	-	6.873.570	21.967.819	44.354	21.923.465	
14	Trường THPT Việt Đức	7.952.120	6.764.608	1.187.512	118.751	7.833.369	24.932.340	463.851	24.468.489	
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An	19.163.772	11.450.277	7.713.495	771.350	18.392.422	54.864.947	2.051.412	52.813.535	
16	Trường THPT Tây Hồ	6.246.845	6.043.681	203.164	20.316	6.226.529	20.401.349	227.030	20.174.319	
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	6.458.700	7.015.333	-	-	6.458.700	20.726.847	23.748	20.703.099	
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	6.109.312	6.644.509	-	-	6.109.312	19.628.903	23.057	19.605.846	
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	6.549.120	6.033.863	515.257	51.526	6.497.594	20.160.425	205.884	19.954.541	
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	23.965.576	12.621.750	11.343.826	1.134.383	22.831.193	68.482.456	3.061.721	65.420.735	
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	6.424.660	5.994.248	430.412	43.041	6.381.619	20.080.127	209.738	19.870.389	
22	Trường THPT Nhân Chính	5.153.720	5.328.855	-	-	5.153.720	16.877.849	106.642	16.771.207	
23	Trường THPT Yên Hoà	6.442.150	5.833.680	608.470	60.847	6.381.303	20.194.832	269.379	19.925.453	
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	6.424.660	6.650.304	-	-	6.424.660	20.468.987	74.372	20.394.615	
25	Trường THPT Ngọc Hồi	6.846.836	5.419.794	1.427.042	142.704	6.704.132	20.546.648	428.726	20.117.922	
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	6.433.405	6.215.251	218.154	21.815	6.411.590	20.484.213	183.846	20.300.367	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn NS đặt hàng 4 tháng cuối năm 2026 (nghìn đồng)						Dự toán nguồn NS đặt hàng năm 2026 (nghìn đồng)			
		Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Chi con người	Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị	Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
A	B	6	7	8	9	10	11	12	11	12	11
27	Trường THPT Ngô Thị Nhâm	7.010.180	5.651.035	1.359.145	135.915	6.874.265	21.837.461	488.436	21.349.025	488.436	21.349.025
28	Trường THPT Thăng Long	5.847.490	6.163.746	-	-	5.847.490	19.277.490	110.251	19.167.239	110.251	19.167.239
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	6.165.444	6.706.808	-	-	6.165.444	19.811.007	23.195	19.787.812	23.195	19.787.812
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	6.281.825	6.381.773	-	-	6.281.825	19.969.697	92.433	19.877.264	92.433	19.877.264
31	Trường THPT Trương Định	5.990.325	6.278.056	-	-	5.990.325	20.011.245	146.481	19.864.764	146.481	19.864.764
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	7.602.302	6.032.919	1.569.383	156.938	7.445.364	22.840.861	474.210	22.366.651	474.210	22.366.651
33	Trường THPT Yên Viên	6.962.538	5.442.962	1.519.576	151.958	6.810.580	21.151.629	482.275	20.669.354	482.275	20.669.354
34	Trường THPT Dương Xá	6.986.359	5.264.411	1.721.948	172.195	6.814.164	20.983.993	519.076	20.464.917	519.076	20.464.917
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	7.156.160	5.402.136	1.754.024	175.402	6.980.758	21.242.135	503.572	20.738.563	503.572	20.738.563
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	6.028.220	6.291.243	-	-	6.028.220	19.780.902	117.020	19.663.882	117.020	19.663.882
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	5.366.515	4.720.891	645.624	64.562	5.301.953	16.150.899	198.822	15.952.077	198.822	15.952.077
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	6.109.840	6.001.368	108.472	10.847	6.098.993	20.011.585	200.748	19.810.837	200.748	19.810.837
39	Trường THPT Xuân Đình	6.395.510	6.419.494	-	-	6.395.510	20.413.913	117.942	20.295.971	117.942	20.295.971
40	Trường THPT Đại Mỗ	6.028.220	5.243.766	784.454	78.445	5.949.775	19.209.765	347.846	18.861.919	347.846	18.861.919
41	Trường THPT Thượng Cát	5.121.048	4.725.196	395.852	39.585	5.081.463	16.086.643	191.105	15.895.538	191.105	15.895.538
42	Trường THPT Xuân Giang	6.115.191	4.545.553	1.569.638	156.964	5.958.227	18.472.466	483.581	17.988.885	483.581	17.988.885
43	Trường THPT Minh Phú	5.734.055	3.616.776	2.117.279	211.728	5.522.327	16.583.285	573.296	16.009.989	573.296	16.009.989
44	Trường THPT Cầu Giấy	6.443.608	7.016.592	-	-	6.443.608	20.722.202	24.541	20.697.661	24.541	20.697.661
45	Trường THPT Trung Văn	5.036.708	5.475.155	-	-	5.036.708	16.161.820	17.480	16.144.340	17.480	16.144.340
46	Trường THPT Mê Linh	6.406.400	5.707.500	698.900	69.890	6.336.510	19.073.475	195.098	18.878.377	195.098	18.878.377
47	Trường THPT Tự Lập	5.628.562	4.059.304	1.569.258	156.926	5.471.636	16.996.962	481.905	16.515.057	481.905	16.515.057
48	Trường THPT Quang Minh	5.192.000	4.266.302	925.698	92.570	5.099.430	15.718.025	291.912	15.426.113	291.912	15.426.113
49	Trường THPT Tiến Thịnh	5.283.520	3.982.557	1.300.963	130.096	5.153.424	15.846.170	389.850	15.456.320	389.850	15.456.320
50	Trường THPT Tiên Phong	5.016.022	4.637.802	378.220	37.822	4.978.200	15.424.847	151.144	15.273.703	151.144	15.273.703
51	Trường THPT Yên Lãng	5.019.425	4.619.141	400.284	40.028	4.979.397	15.293.004	143.558	15.149.446	143.558	15.149.446
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	6.694.805	7.275.021	-	-	6.694.805	21.502.916	25.807	21.477.109	25.807	21.477.109
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	19.325.064	11.134.765	8.190.299	819.030	18.506.034	55.729.479	2.232.519	53.496.960	2.232.519	53.496.960
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	6.156.480	6.301.341	-	-	6.156.480	20.135.997	137.684	19.998.313	137.684	19.998.313
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	6.688.592	6.604.799	83.793	8.379	6.680.213	20.920.868	110.647	20.810.221	110.647	20.810.221
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây	14.292.102	11.263.132	3.028.970	302.897	13.989.205	42.136.826	834.743	41.302.083	834.743	41.302.083
57	Trường THPT Tuyền Thiệu	6.401.340	6.266.474	134.866	13.487	6.387.853	20.121.617	132.220	19.989.397	132.220	19.989.397
58	Trường THPT Xuân Khanh	5.378.768	4.742.817	635.951	63.595	5.315.173	16.304.073	207.562	16.096.511	207.562	16.096.511
59	Trường THPT Ba Vì	6.462.297	6.010.900	451.397	45.140	6.417.157	19.808.447	177.575	19.630.872	177.575	19.630.872
60	Trường THPT Bất Bạt	5.335.904	4.423.418	912.486	91.249	5.244.655	16.089.004	281.875	15.807.129	281.875	15.807.129
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	7.543.656	7.103.875	439.781	43.978	7.499.678	23.202.858	189.123	23.013.735	189.123	23.013.735
62	Trường THPT Quảng Oai	7.553.156	7.105.016	448.140	44.814	7.508.342	23.253.788	193.874	23.059.914	193.874	23.059.914

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn NS đặt hàng 4 tháng cuối năm 2026 (nghìn đồng)					Dự toán nguồn NS đặt hàng năm 2026 (nghìn đồng)				
		Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Chi con người	Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị	Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị		
A	B	6	7	8	9	10	11	12			
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	8.371.993	5.342.936	3.029.057	302.906	8.069.087	24.676.890	864.809	23.812.081	11	11
64	Trường THPT Phúc Thọ	7.325.120	5.869.893	1.455.227	145.523	7.179.597	22.180.220	457.055	21.723.165		
65	Trường THPT Ngọc Tảo	7.190.539	6.622.829	567.710	56.771	7.133.768	21.930.415	206.193	21.724.222		
66	Trường THPT Văn Cốc	6.072.000	4.368.609	1.703.391	170.339	5.901.661	17.901.875	479.605	17.422.270		
67	Trường THPT Đan Phượng	6.877.463	5.779.476	1.097.987	109.799	6.767.664	21.187.101	384.868	20.802.233		
68	Trường THPT Hồng Thái	5.914.414	5.280.069	634.345	63.435	5.850.979	17.912.764	207.256	17.705.508		
69	Trường THPT Tân Lập	6.381.760	5.471.985	909.775	90.978	6.290.782	19.288.410	287.246	19.001.164		
70	Trường THPT Thạch Thất	7.530.108	7.086.812	443.296	44.330	7.485.778	23.162.424	190.199	22.972.225		
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thất	6.874.060	6.356.679	517.381	51.738	6.822.322	21.014.945	194.491	20.820.454		
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	6.639.253	6.067.827	571.426	57.143	6.582.110	20.120.517	191.704	19.928.813		
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	6.387.431	2.740.211	3.647.220	364.722	6.022.709	18.136.731	991.610	17.145.121		
74	Trường THPT Hoài Đức A	7.144.652	6.693.441	451.211	45.121	7.099.531	21.947.441	186.712	21.760.729		
75	Trường THPT Hoài Đức B	7.275.614	6.516.803	758.811	75.881	7.199.733	22.117.077	256.667	21.860.410		
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	6.571.193	5.808.138	763.055	76.306	6.494.887	19.597.360	217.295	19.380.065		
77	Trường THPT Quốc Oai	7.650.828	7.202.466	448.362	44.836	7.605.992	23.540.564	193.317	23.347.247		
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	6.976.150	6.308.580	667.570	66.757	6.909.393	21.136.877	221.114	20.915.763		
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	6.081.161	4.621.285	1.459.876	145.988	5.935.173	18.320.227	445.638	17.874.589		
80	Trường THPT Chương Mỹ A	6.428.484	6.995.570	-	-	6.428.484	20.659.403	23.978	20.635.425		
81	Trường THPT Chương Mỹ B	7.139.494	5.990.252	1.149.242	114.924	7.024.570	22.126.444	415.569	21.710.875		
82	Trường THPT Chúc Động	7.466.182	6.325.624	1.140.558	114.056	7.352.126	22.584.194	360.733	22.223.461		
83	Trường THPT Xuân Mai	8.337.032	7.851.711	485.321	48.532	8.288.500	25.568.756	201.362	25.367.394		
84	Trường THPT Thanh Oai A	7.092.800	5.239.262	1.853.538	185.354	6.907.446	21.332.600	561.482	20.771.118		
85	Trường THPT Thanh Oai B	7.173.524	4.222.435	2.951.089	295.109	6.878.415	21.880.258	921.296	20.958.962		
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai.	7.602.302	5.319.281	2.283.021	228.302	7.374.000	22.663.586	670.574	21.993.012		
87	Trường THPT Thường Tín	6.867.254	6.077.841	789.413	78.941	6.788.313	20.907.434	267.391	20.640.043		
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	6.054.400	5.537.618	516.782	51.678	6.002.722	18.602.125	198.927	18.403.198		
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	5.815.727	4.314.602	1.501.125	150.113	5.665.614	18.054.793	511.099	17.543.694		
90	Trường THPT Văn Tảo	5.570.711	4.656.993	913.718	91.372	5.479.339	17.136.132	316.516	16.819.616		
91	Trường THPT Lý Từ Tấn	6.040.320	4.608.529	1.431.791	143.179	5.897.141	18.602.695	477.711	18.124.984		
92	Trường THPT Mỹ Đức A	7.917.036	6.786.907	1.130.129	113.013	7.804.023	22.987.247	262.653	22.724.594		
93	Trường THPT Mỹ Đức B	6.416.399	6.023.480	392.919	39.292	6.377.107	19.774.158	170.372	19.603.786		
94	Trường THPT Mỹ Đức C	5.934.720	4.555.700	1.379.020	137.902	5.796.818	17.486.245	381.915	17.104.330		
95	Trường THPT Hợp Thanh	5.424.382	4.618.218	806.164	80.616	5.343.766	16.621.071	276.641	16.344.430		
96	Trường THPT Ưng Hoà A	5.871.151	5.499.132	372.019	37.202	5.833.949	18.061.313	156.392	17.904.921		
97	Trường THPT Ưng Hoà B	5.560.502	4.430.284	1.130.218	113.022	5.447.480	16.041.000	275.015	15.765.985		
98	Trường THPT Đại Cường	4.580.595	3.033.072	1.547.523	154.752	4.425.843	12.781.640	368.242	12.413.398		

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán nguồn NS đặt hàng 4 tháng cuối năm 2026 (nghìn đồng)						Dự toán nguồn NS đặt hàng năm 2026 (nghìn đồng)			
		Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Chi con người	Chi khác thực tế	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị	Nguồn ngân sách nhà nước theo đặt hàng	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị	Trừ 10% tiết kiệm thực hiện ASXH	Còn lại ngân sách cấp cho đơn vị
A	B	6	7	8	9	10	11	12	11	12	11
99	Trường THPT Lưu Hoàng	5.529.920	3.748.026	1.781.894	178.189	5.351.731	16.524.745	528.066	15.996.679		
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	5.919.692	5.562.631	357.061	35.706	5.883.986	18.224.531	153.664	18.070.867		
101	Trường THPT Phú Xuyên A	7.217.552	6.770.954	446.598	44.660	7.172.892	22.230.481	191.762	22.038.719		
102	Trường THPT Phú Xuyên B	6.530.357	5.435.158	1.095.199	109.520	6.420.837	19.471.432	316.596	19.154.836		
103	Trường THPT Đồng Quan	5.802.115	5.372.757	429.358	42.936	5.759.179	17.753.302	163.503	17.589.799		
104	Trường THPT Tân Dân	5.079.360	4.365.358	714.002	71.400	5.007.960	15.583.410	248.733	15.334.677		
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	6.884.269	5.091.618	1.792.651	179.265	6.705.004	21.257.726	598.287	20.659.439		
106	Trường THPT Thạch Bàn	6.491.512	5.457.621	1.033.891	103.389	6.388.123	20.546.007	417.314	20.128.693		
107	Trường THPT Minh Quang	5.213.396	2.271.854	2.941.542	294.154	4.919.242	14.677.296	786.173	13.891.123		
108	Trường THPT Phúc Lợi	6.395.510	4.802.611	1.592.899	159.290	6.236.220	20.264.850	585.702	19.679.148		
109	Trường THPT Đông Mỹ	6.726.720	3.290.754	3.435.966	343.597	6.383.123	19.911.720	1.003.946	18.907.774		
110	Trường THPT Xuân Phương	6.336.880	5.141.670	1.195.210	119.521	6.217.359	20.206.220	478.121	19.728.099		
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	7.064.628	3.513.330	3.551.298	355.130	6.709.498	20.473.709	993.372	19.480.337		
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	6.973.120	3.470.564	3.502.556	350.256	6.622.864	20.399.845	998.816	19.401.029		
113	Trường THPT Hoài Đức C	5.332.800	3.093.985	2.238.815	223.882	5.108.918	15.822.200	654.025	15.168.175		
114	Trường THPT Khương Đình	6.579.155	4.136.135	2.443.020	244.302	6.334.853	20.539.229	813.083	19.726.146		
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	5.070.052	2.756.691	2.313.361	231.336	4.838.716	15.331.047	706.097	14.624.950		
116	Trường THPT Mỹ Đình	6.445.065	3.794.981	2.650.084	265.008	6.180.057	20.152.380	876.743	19.275.637		
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	7.666.959	3.516.608	4.150.351	415.035	7.251.924	23.054.429	1.250.461	21.803.968		
118	Trường THPT Minh Hà	4.583.841	2.432.285	2.151.556	215.156	4.368.685	14.107.054	681.020	13.426.034		
119	Trường THPT Thọ Xuân	5.160.320	1.396.309	3.764.011	376.401	4.783.919	15.180.920	1.099.199	14.081.721		
120	Trường THPT Đỗ Mười	3.530.338	1.505.215	2.025.123	202.512	3.327.826	6.670.743	215.510	6.455.233		
121	Trường THPT Phúc Thịnh	4.170.486	1.729.504	2.440.982	244.098	3.926.388	8.109.516	292.100	7.817.416		

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**TỔNG HỢP CÔNG KHAI TÍNH KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN HỌC PHÍ NĂM 2026**(Kèm theo Quyết định số **30** /QĐ-SGDĐT-KHTC ngày **08/01/2026** của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Học kỳ II năm học 2025-2026	Học kỳ I năm học 2026-2027	Tổng kinh phí cấp bù miễn học phí 2026
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG SỐ	287.560.160	273.816.004	561.376.164
	Cộng Loại 070 Khoản 072	1.733.675	1.423.520	3.157.195
1	Trường tiểu học Bình Minh	219.325	179.800	399.125
2	Trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu	1.258.600	1.021.760	2.280.360
3	Trường PTCS Xã Đàn	255.750	221.960	477.710
	Cộng Loại 070 Khoản 074	162.946.170	134.531.732	297.477.902
1	Trường THPT Đống Đa	2.212.315	1.788.948	4.001.263
2	Trường THPT Kim Liên	2.360.960	1.946.924	4.307.884
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2.280.670	1.854.916	4.135.586
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	2.236.185	1.785.476	4.021.661
5	Trường THPT Văn Nội	994.175	798.000	1.792.175
6	Trường THPT Cô Loa	1.037.875	807.500	1.845.375
7	Trường THPT Liên Hà	964.725	771.780	1.736.505
8	Trường THPT Đông Anh	953.325	783.180	1.736.505
9	Trường THPT Sóc Sơn	957.600	777.860	1.735.460
10	Trường THPT Kim Anh	897.750	770.640	1.668.390
11	Trường THPT Trung Giã	843.600	709.460	1.553.060
12	Trường THPT Đa Phúc	900.600	722.000	1.622.600
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	2.526.965	2.046.744	4.573.709
14	Trường THPT Việt Đức	2.842.700	2.367.904	5.210.604
15	Trường THPT chuyên Chu Văn An	2.496.585	1.966.888	4.463.473
16	Trường THPT Tây Hồ	2.369.640	1.860.124	4.229.764
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	2.240.525	1.802.836	4.043.361
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	2.175.425	1.733.396	3.908.821
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	2.199.295	1.874.880	4.074.175
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	2.560.600	2.250.724	4.811.324
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	2.286.095	1.913.072	4.199.167
22	Trường THPT Nhân Chính	1.962.765	1.534.624	3.497.389
23	Trường THPT Yên Hoà	2.302.370	1.918.280	4.220.650
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2.351.195	1.913.072	4.264.267
25	Trường THPT Ngọc Hồi	917.700	764.560	1.682.260
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	2.352.280	1.915.676	4.267.956
27	Trường THPT Ngô Thi Nhậm	993.225	782.800	1.776.025
28	Trường THPT Thăng Long	2.170.000	1.741.208	3.911.208
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2.188.445	1.753.360	3.941.805
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	2.291.520	1.870.540	4.162.060
31	Trường THPT Trương Định	2.265.480	1.783.740	4.049.220
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	1.020.775	848.920	1.869.695
33	Trường THPT Yên Viên	950.475	777.480	1.727.955
34	Trường THPT Dương Xá	937.650	780.140	1.717.790
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	913.425	772.540	1.685.965
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	2.302.370	1.795.024	4.097.394
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.805.440	1.597.988	3.403.428
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.327.325	1.819.328	4.146.653
39	Trường THPT Xuân Đình	2.346.855	1.904.392	4.251.247
40	Trường THPT Đại Mỗ	2.129.855	1.795.024	3.924.879
41	Trường THPT Thương Cát	1.771.805	1.466.052	3.237.857
42	Trường THPT Xuân Giang	801.325	682.860	1.484.185
43	Trường THPT Minh Phú	726.750	640.300	1.367.050
44	Trường THPT Cầu Giấy	2.315.390	1.855.784	4.171.174
45	Trường THPT Trung Văn	1.649.200	1.420.048	3.069.248
46	Trường THPT Mê Linh	820.325	691.600	1.511.925
47	Trường THPT Tự Lập	737.200	628.520	1.365.720
48	Trường THPT Quang Minh	682.575	560.500	1.243.075
49	Trường THPT Tiên Thịnh	684.950	570.380	1.255.330
50	Trường THPT Tiên Phong	674.975	560.120	1.235.095
51	Trường THPT Yên Lãng	678.300	560.500	1.238.800
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2.434.740	1.879.220	4.313.960
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	2.036.545	1.789.816	3.826.361

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Học kỳ II năm học 2025-2026	Học kỳ I năm học 2026-2027	Tổng kinh phí cấp bù miễn học phí 2026
A	B	1	2	3=1+2
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	2.340.345	1.833.216	4.173.561
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	2.382.660	1.914.808	4.297.468
56	Trường THPT chuyên Sơn Tây	1.913.940	1.485.148	3.399.088
57	Trường THPT Tùng Thiện	2.296.945	1.906.128	4.203.073
58	Trường THPT Xuân Khanh	1.765.295	1.539.832	3.305.127
59	Trường THPT Ba Vì	865.450	721.620	1.587.070
60	Trường THPT Bát Bát	697.300	595.840	1.293.140
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	950.950	759.620	1.710.570
62	Trường THPT Quảng Oai	976.600	774.060	1.750.660
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	371.250	307.960	679.210
64	Trường THPT Phúc Thọ	963.300	790.780	1.754.080
65	Trường THPT Ngọc Tảo	978.975	802.940	1.781.915
66	Trường THPT Văn Cốc	767.125	655.500	1.422.625
67	Trường THPT Đan Phượng	958.550	767.980	1.726.530
68	Trường THPT Hồng Thái	778.050	660.440	1.438.490
69	Trường THPT Tân Lập	836.950	688.940	1.525.890
70	Trường THPT Thạch Thất	955.700	765.700	1.721.400
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	935.275	767.600	1.702.875
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	881.600	741.380	1.622.980
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	761.900	713.260	1.475.160
74	Trường THPT Hoài Đức A	927.675	779.380	1.707.055
75	Trường THPT Hoài Đức B	994.175	812.440	1.806.615
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	872.575	733.780	1.606.355
77	Trường THPT Quốc Oai	972.800	774.440	1.747.240
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	948.575	779.000	1.727.575
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	819.850	679.060	1.498.910
80	Trường THPT Chương Mỹ A	2.262.225	1.836.688	4.098.913
81	Trường THPT Chương Mỹ B	971.850	797.240	1.769.090
82	Trường THPT Chúc Động	1.012.700	833.720	1.846.420
83	Trường THPT Xuân Mai	1.001.300	838.280	1.839.580
84	Trường THPT Thanh Oai A	923.400	765.700	1.689.100
85	Trường THPT Thanh Oai B	985.150	801.040	1.786.190
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	1.008.900	848.920	1.857.820
87	Trường THPT Thường Tín	940.500	766.840	1.707.340
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	813.675	653.600	1.467.275
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	819.850	649.420	1.469.270
90	Trường THPT Văn Tảo	774.725	622.060	1.396.785
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	814.625	652.080	1.466.705
92	Trường THPT Mỹ Đức A	980.400	779.760	1.760.160
93	Trường THPT Mỹ Đức B	858.800	678.680	1.537.480
94	Trường THPT Mỹ Đức C	749.075	640.680	1.389.755
95	Trường THPT Hợp Thành	750.025	605.720	1.355.745
96	Trường THPT Ứng Hoà A	780.900	642.580	1.423.480
97	Trường THPT Ứng Hoà B	702.050	620.920	1.322.970
98	Trường THPT Đại Cường	504.925	468.540	973.465
99	Trường THPT Lưu Hoàng	712.975	596.980	1.309.955
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	772.825	616.740	1.389.565
101	Trường THPT Phú Xuyên A	963.775	771.400	1.735.175
102	Trường THPT Phú Xuyên B	866.875	729.220	1.596.095
103	Trường THPT Đông Quan	789.925	647.900	1.437.825
104	Trường THPT Tân Dân	681.150	548.340	1.229.490
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	962.825	768.740	1.731.565
106	Trường THPT Thạch Bàn	2.270.905	1.858.388	4.129.293
107	Trường THPT Minh Quang	613.700	582.160	1.195.860
108	Trường THPT Phúc Lợi	2.321.900	1.904.392	4.226.292
109	Trường THPT Đông Mỹ	855.000	726.180	1.581.180
110	Trường THPT Xuân Phương	2.321.900	1.814.120	4.136.020
111	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	898.225	788.880	1.687.105
112	Trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	870.675	752.780	1.623.455
113	Trường THPT Hoài Đức C	680.200	575.700	1.255.900
114	Trường THPT Khương Đình	2.337.090	1.959.076	4.296.166
115	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ	1.550.465	1.349.368	2.899.833

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Học kỳ II năm học 2025-2026	Học kỳ I năm học 2026-2027	Tổng kinh phí cấp bù miễn học phí 2026
A	B	1	2	3=1+2
116	Trường THPT Mỹ Đình	2.294.775	1.919.148	4.213.923
117	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.030.750	856.140	1.886.890
118	Trường THPT Minh Hà	637.925	511.860	1.149.785
119	Trường THPT Thọ Xuân	649.800	557.080	1.206.880
120	Trường THPT Đỗ Mười	454.615	949.592	1.404.207
121	Trường THPT Phúc Thịnh	230.850	441.180	672.030
122	Trường THPT Hoàng Cầu	1.727.320	1.345.400	3.072.720
	Cộng Loại 070 Khoản 075	18.314.250	15.878.032	34.192.282
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đình	451.360	356.128	807.488
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Cầu Giấy	299.925	321.160	621.085
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đống Đa	467.635	393.204	860.839
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hai Bà Trưng	473.370	366.296	839.666
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố - Hoàn Kiếm	422.995	403.992	826.987
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Từ Liêm	226.765	227.416	454.181
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Xuân	392.615	532.580	925.195
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tây Hồ	796.545	577.592	1.374.137
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoàng Mai	573.655	496.000	1.069.655
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đông Anh	782.950	643.780	1.426.730
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Biên	396.025	346.332	742.357
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mê Linh	851.675	711.740	1.563.415
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sóc Sơn	528.675	452.580	981.255
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Trì	432.725	382.280	815.005
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Gia Lâm	600.825	536.560	1.137.385
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Vì	661.200	569.620	1.230.820
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Sơn Tây	1.349.740	1.035.524	2.385.264
18	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phúc Thọ	718.675	619.020	1.337.695
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đan Phượng	655.975	550.240	1.206.215
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thạch Thất	778.525	626.240	1.404.765
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Chương Mỹ	1.847.755	1.578.024	3.425.779
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Xuyên	421.800	400.520	822.320
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quốc Oai	798.950	726.180	1.525.130
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hoài Đức	706.325	604.200	1.310.525
25	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hà Đông	1.045.940	979.104	2.025.044
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Oai	433.200	385.700	818.900
27	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thường Tín	401.375	369.740	771.115

Đơn vị tính: nghìn đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Học kỳ II năm học 2025-2026	Học kỳ I năm học 2026-2027	Tổng kinh phí cấp bù miễn học phí 2026
A	B	1	2	3=1+2
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ứng Hòa	408.025	342.000	750.025
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Mỹ Đức	389.025	344.280	733.305
	Cộng Loại 070 Khoản 092	104.566.065	121.982.720	226.548.785
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	20.908.300	24.359.120	45.267.420
2	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ Du lịch và Thời trang Hà Nội	12.005.740	12.693.000	24.698.740
3	Trường Trung cấp nghề Cơ khí I Hà Nội	17.431.120	17.630.400	35.061.520
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội	13.333.100	15.793.000	29.126.100
5	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	13.772.975	16.536.000	30.308.975
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Công nghệ Hà Nội	8.010.400	9.550.000	17.560.400
7	Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội	6.043.330	5.277.200	11.320.530
8	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Kỹ thuật đặc	9.261.600	12.824.000	22.085.600
9	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội	3.799.500	7.320.000	11.119.500

